

Hải Phòng, ngày 03 tháng 1 năm 2026

VỀ CHÚNG TÔI

KÍNH THƯA QUÝ KHÁCH HÀNG

Công ty KỸ NGHỆ CÔNG NGHIỆP PHÚ TÀI được thành lập tại số 0201205945 ngày 10 tháng 10 năm 2011, một nhà cung cấp chuyên nghiệp, một thương hiệu uy tín với những sản phẩm và dịch vụ có chất lượng cao về các loại mặt hàng khí công nghiệp, thiết bị, vật tư cho ngành khí và các dịch vụ cho ngành khí nói chung. Cùng với đội ngũ nhân viên nhiều kinh nghiệm trẻ trung, linh hoạt nhiệt tình đã tạo nên sự khác biệt của chúng tôi trên thị trường, bên cạnh đó cùng với đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề, chúng tôi sẵn sàng đáp ứng nhu cầu đa dạng của Quý khách với các lĩnh vực chính như :

- **Cung cấp các loại khí công nghiệp như :** Oxy, Nito, Argon, CO₂, Helium, Hydro, Acetylen, Gas (LPG), và các loại khí đặc biệt, Khí chữa cháy, Khí hiệu chuẩn, Khí hỗn hợp mix, khí hiếm khác.v.v...
- **Cung cấp các loại Vật tư công nghiệp :** Như Van công nghiệp, vòi, ống dây mềm, phụ kiện ngành khí, hóa chất công nghiệp.
- **Thiết kế, thi công, lắp đặt** các loại bồn trạm khí công nghiệp, cụm khí trung tâm theo hình thức “**chìa khóa trao tay hoặc cho thuê**” như: Bồn trạm LPG, Bồn trạm trung tâm Oxy/Nito/Argon/CO₂ hóa lỏng.v.v...
- **Thiết kế, thi công các loại đường ống :** Đường ống dẫn khí, dẫn nước, hóa chất, hệ thống PCCC trong các nhà xưởng và nhà máy công nghiệp, hệ thống tiện ích phục vụ sản xuất.
- **Sửa chữa, phục hồi tái kiểm định các hệ thống cung cấp khí công nghiệp,** tái kiểm định các hệ thống bồn trạm LPG, Oxy, Nito, Ar và các hệ thống khí công nghiệp nói chung.
- **Hút chân không và sửa chữa kỹ thuật,** phục hồi các loại bồn chịu lạnh chứa Oxy/ nito/Ar lỏng, các loại bình lỏng XL45 / DPL450-175, DPL195 và các dịch vụ khác, liên quan đến lĩnh vực khí và công nghệ khí, nước và giải nhiệt, trao đổi nhiệt .v.v...

PHƯƠNG CHÂM HOẠT ĐỘNG

Đối với chúng tôi sự hài lòng của khách hàng là giá trị và sự sống còn của doanh nghiệp. Chính vì vậy điều quan trọng hàng đầu trong chiến lược kinh doanh của chúng tôi là cam kết mang lại hiệu quả tối ưu cho khách hàng bằng các giải pháp công nghệ hữu ích và hơn hết là bằng chất lượng dịch vụ được thể hiện trong nguyên tắc phục vụ khách hàng.

- ✓ Đáp ứng nhanh chóng và hiệu quả mọi yêu cầu của khách hàng.
- ✓ Đảm bảo sự phục vụ, hỗ trợ liên tục đối với các dịch vụ mà công ty cung cấp.
- ✓ Nhiệt tình, chu đáo với thái độ nhanh nhẹn, hòa nhã.
- ✓ Đảm bảo cung cấp dịch vụ với giá cả hợp lý và sức cạnh tranh cao.
- ✓ Luôn quan tâm đến chính sách đào tạo nhân viên để đảm bảo tính chuyên môn cao.

“**Chất lượng, trách nhiệm**” là yếu tố quyết định và là ưu tiên hàng đầu để mang lại sự hài lòng của khách hàng và cũng là sự thành công của Chúng tôi. Cam kết cung cấp cho khách hàng các sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao nhất, đúng thời hạn và với giá cả hợp lý nhất.

Xin trân trọng và cảm ơn!

Nơi gửi :

- Như kính gửi
- Lưu VP

CÔNG TY KỸ NGHỆ CÔNG NGHIỆP PHÚ TÀI



GIÁM ĐỐC
Trần Công Anh



CHẤT LƯỢNG CHUẨN XÁC
Cam kết chất lượng cao nhất



CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI
Ứng dụng công nghệ tiên tiến



UỶ TÍN BỀN VỮNG
Đồng hành cùng sự phát triển



AN TOÀN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Sản xuất an toàn, phát triển bền vững

PHÚ TÀI – Chuẩn từ chất lượng, đồng hành cùng sự phát triển của bạn!

HỒ SƠ NĂNG LỰC/ COMPANY PROFILE

Địa chỉ: Số 272 Quảng Luận, Hưng Đạo, Hải Phòng, Việt Nam

Mã số thuế: 0201205945

Website: phutaigas.vn | phutaigaz.vn

Email: phutaiungas@gmail.com

User

[Date]

[Course title]

TẦM NHÌN / SỨ MỆNH

CÔNG TY KỸ NGHỆ CÔNG NGHIỆP PHỤ TÀI cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp hàng đầu các loại khí công nghiệp, khí y tế và các dịch vụ khác cho ngành khí nói chung. Đưa các sản phẩm và dịch vụ đến mọi khách hàng trên mọi miền đất nước.

Cung cấp sản phẩm dịch vụ dẫn đầu, góp phần nâng cao chất lượng khí công nghiệp và các dịch vụ cho ngành khí nói chung.

Mở rộng kinh doanh dịch vụ và chất lượng kỹ thuật cao cũng như tính thẩm mỹ của hệ thống sản phẩm của Phutaigas nói chung, đáp ứng sự tin tưởng của khách hàng.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI: “NHỊỆT HUYẾT ĐAM MÊ - SÁNG TẠO - NĂNG ĐỘNG - ĐA DẠNG”

- **Nhiệt huyết và đam mê** : Chinh phục mọi thử thách bằng ngọn lửa nhiệt huyết và niềm đam mê. Đó cũng chính là sự tận tâm và tinh thần trách nhiệm trong việc hiện thực hóa các mục tiêu chung của Phutaigas.
- **Sáng tạo** : Đổi mới trong tư duy, năng động, sáng tạo nhằm thích nghi với sự thay đổi của thị trường; tạo sự khác biệt, đa dạng hóa sản phẩm và dịch vụ để đáp ứng tối ưu nhu cầu của khách hàng.
- **Năng động** : Linh hoạt trong hành động, liên tục cải tiến hệ thống quản lý và đi đầu về công nghệ cũng như sự linh hoạt để tạo giá trị gia tăng cho các khách hàng và đối tác.
- **Đa Dạng** : Tạo lập môi trường làm việc năng động với nguồn nhân lực mạnh mẽ; các sản phẩm, dịch vụ phong phú, đa dạng, mang đến cho khách hàng sự thoải mái khi sử dụng các sản phẩm và dịch vụ do phutaigas cung cấp.

NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG

Với Khách hàng: Tập trung vào sự hài lòng của khách hàng

- ❖ Cung cấp các sản phẩm và dịch vụ thỏa mãn nhu cầu và kỳ vọng khách hàng luôn là một trong những điều quan trọng nhất với Phutaigas. Lắng nghe, trân trọng và chấp nhận thay đổi để mang đến một sự hợp tác bền vững.
- ❖ Cởi mở, thân thiện, cầu thị và nhiệt tình, nỗ lực cao nhất để các sản phẩm và dịch vụ luôn tiến bộ hơn góp phần nâng cao tiêu chuẩn chất lượng của hệ thống các sản phẩm và dịch vụ của phutaigas.

Với đối tác : Gia tăng giá trị cổ đông

- ❖ Mang lại các giá trị lâu dài hơn cho cổ đông qua các chiến lược đầu tư hợp lý và cải thiện hoạt động kinh doanh, mang lại lợi nhuận ổn định và nâng cao giá trị thị trường cho công ty. Tôn trọng quyền cổ đông, luôn lắng nghe, xem xét và ứng dụng các yêu cầu và ý tưởng hợp lý cho hoạt động kinh doanh.

Với nhân viên : Cải thiện chất lượng cuộc sống và tạo cơ hội thăng tiến, nâng cao trình độ.

- ❖ Mang lại các cơ hội bình đẳng cho nhân viên, quan tâm và đối xử công bằng theo khả năng của từng cá nhân. Tạo điều kiện cho mọi nhân viên được làm việc độc lập và phát huy tối đa khả năng sáng tạo của mình.
- ❖ Tạo cơ hội thăng tiến trên cơ sở hiệu quả tính chính trực và lòng trung thành với tổ chức, với công ty nhằm đảm bảo điều kiện ngày càng tốt hơn cho cuộc sống của nhân viên và sự phát triển bền vững của công ty.

Với xã hội và cộng đồng :

- ❖ Trách nhiệm như một công dân doanh nghiệp : Tuân thủ các quy định với tư cách là một công dân doanh nghiệp đang hoạt động trong cộng đồng. Không ngừng cải thiện để tạo ra việc làm an toàn. Thấu hiểu quyền và nghĩa vụ đóng thuế.
- ❖ Tôn vinh và giữ gìn đạo đức kinh doanh. Hoàn thành trách nhiệm xã hội và chấp hành luật pháp.

ĐĂNG KÝ KINH DOANH

SỞ TÀI CHÍNH
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ
QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Mã số doanh nghiệp: 0201205945

Đăng ký lần đầu: ngày 10 tháng 10 năm 2011

Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 23 tháng 10 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ CÔNG NGHIỆP PHỤ TÀI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHU TAI TECHNOLOGY INDUSTRY LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt: PHU TAI TECH INDUSTRY

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 272 khu Quảng Luận, Phường Hưng Đạo, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 0225.3580358

Số Fax: 0225.3580359

Thư điện tử:

Website:

3. Vốn điều lệ : 8.000.000.000 đồng.

Bảng chữ: Tám tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên là cá nhân; Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Quyết định thành lập/giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương đối với tổ chức	Ghi chú
1	TRẦN CÔNG ÁNH	Việt Nam	Khu Quảng Luận, Phường Hưng Đạo, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	6.000.000.000	75,000	031077004207	

2	TRẦN THỊ PHƯƠNG THÚY	Việt Nam	Khu Quảng Luận, Phường Hưng Đạo, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	2.000.000.000	25,000	031180004691	
---	----------------------	----------	--	---------------	--------	--------------	--

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: **TRẦN CÔNG ANH** Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *23/09/1977* Quốc tịch: *Việt Nam*

Số định danh cá nhân: *031077004207*

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng thành viên*

Địa chỉ liên lạc: *Khu Quảng Luận, Phường Hưng Đạo, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Vũ Huy Cường



ISOCERT
Hải Hòa Cùng Thịnh Vượng

GIẤY CHỨNG NHẬN
Số 9199301480338-MED

CHỨNG NHẬN HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CHO LĨNH VỰC
TRANG THIẾT BỊ Y TẾ CỦA:

CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ CÔNG NGHIỆP PHÚ TÀI

Trụ sở chính: Số 272 khu Quảng Luận, Phường Hưng Đạo, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Địa điểm sản xuất: Số 508 Hùng Vương, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Được đánh giá và xác nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn:

ISO 13485:2016

PHẠM VI CHỨNG NHẬN:

1. San chiết và nạp khí Y tế;
2. Cung cấp, lắp đặt hệ thống khí Y tế.

Ngày chứng nhận : 27.10.2025
Ngày phát hành : 27.10.2025
Ngày hết hạn : 26.10.2028
Chỉ tiết tại quyết định số : 271025.07/QĐ-ISOCERT



Mã Truy Xuất Chứng Chỉ:
9199301480338



ISOCERT
ISO 13485:2016



ThS. Vũ Hoàng Tuấn

Trà cứu hiệu lực chứng chỉ tại: <https://isocert.org.vn/tra-cuu-chung-chi-iso>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH QUỐC TẾ ISOCERT

Số 40 dãy A, Lô 12 KĐT mới Định Công, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội

Hotline: 1900.636.538, VPHN: 02473.036.538, VPHCM: 02873.056.538, Email: contacts@isocert.org.vn, Website: <http://isocert.org.vn>



ISOCERT
Hải Hòa Công Thịnh Vượng

GIẤY CHỨNG NHẬN

SỐ 9199301480338-QMS

CHỨNG NHẬN HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CỦA CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ CÔNG NGHIỆP PHÚ TÀI

Trụ sở chính: Số 272 khu Quảng Luận, Phường Hưng Đạo, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Địa điểm sản xuất: Số 508 Hùng Vương, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Được đánh giá và xác nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn:

ISO 9001:2015

PHẠM VI CHỨNG NHẬN:

1. Sản xuất và lắp đặt hệ thống khí Công nghiệp và khí Y tế;
2. Cung cấp, lắp đặt hệ thống khí Công nghiệp và khí Y tế.

Ngày chứng nhận : 27.10.2025
Ngày phát hành : 27.10.2025
Ngày hết hạn : 26.10.2028
Chi tiết tại quyết định số : 271025.06/QĐ-ISOCERT



Mã Truy Xuất Chứng Chỉ:
9199301480338



VICAS 067-QMS



ISO 9001:2015



ThS. Vũ Hoàng Tuấn

Trà cứu hiệu lực chứng chỉ tại: <https://isocert.org.vn/tra-cuu-chung-chi-iso>
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH QUỐC TẾ ISOCERT

Số 40 dãy A, Lô 12 KĐT mới Định Công, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội
Hotline: 1900.636.538, VPHN: 02473.036.538, VPHCM: 02873.056.538, Email: contacts@isocert.org.vn, Website: <http://isocert.org.vn>

HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG XƯỞNG SẢN CHIẾT KHÍ



VỎ CHAI, VỎ BÌNH CHUYÊN CHỨA KHÍ CÔNG NGHIỆP

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC THIẾT BỊ BÌNH, BỒN, CHAI CHỨA KHÍ

Mã hiệu vỏ	Tên / loại thiết bị	Vollume (lít)	Kết nối connection CGA	Max pres psig(bar)	STP (m3)
V1	Vỏ chai khí loại 5Lit WP150bar	5	540/580 etc...	(2.176)150	0,75
V2	Vỏ chai khí loại 8Lit WP150bar	8	540/580 etc...	(2.176)150	1,2
V3	Vỏ chai khí loại 10Lit WP150bar	10	540/580 etc...	(2.176)150	1,5
V4	Vỏ chai khí loại 12Lit WP150bar	12	540/580 etc...	(2.176)150	1,8
V5	Vỏ chai khí loại 14Lit WP150bar	14	540/580 etc...	(2.176)150	2,1
V6	Vỏ chai khí loại 20Lit WP150bar	20	540/580 etc...	(2.176)150	3
V7	Vỏ chai khí loại 40Lit WP150bar	40	540/580 etc...	(2.176)150	6
V8	Vỏ chai khí loại 47Lit WP150bar	47	540/580 etc...	(2.176)150	7
V9	Vỏ chai khí loại 68Lit WP150bar	47	320	(2.176)150	7
V10	Pallet nhóm chai 4x40Lit WP150bar	160	540/580 etc...	(2.176)150	24
V11	Pallet nhóm chai 6x40Lit WP150bar	240	540/580 etc...	(2.176)150	36
V12	Pallet nhóm chai 9x40 Lit WP150bar	360	540/580 etc...	(2.176)150	54
V13	Pallet nhóm chai 12x40 Lit WP150bar	480	540/580 etc...	(2.176)150	72
V14	Pallet nhóm chai 16x40 Lit WP150bar	640	540/580 etc...	(2.176)150	96
V15	Pallet nhóm chai 9x47 Lit WP150bar	423	540/580 etc...	(2.176)150	63
V16	Vỏ chai nén áp suất 50Lit WP200bar	50	540/580 etc...	(2.900)200	10
V17	Vỏ chai nén áp suất 80~84L/200bar	450	540/580 etc...	(2.900)200	90
V18	Pallet nhóm chai 9x50Lit WP200bar	450	540/580 etc...	(2.900)200	90
V19	Pallet nhóm chai 8x50Lit WP200bar	400	540/580 etc...	(2.900)200	80
V20	Vỏ bình lỏng DPL100 lít	100	540	(220)15~(430)30	-
V21	Vỏ bình lỏng DPL175lít 2.3Mpa/2.88Mpa	175	540	(220)15~(430)30	-
V22	Vỏ bình lỏng DPL195 lít 2.3Mpa/2.88Mpa	195	540	(220)15~(430)30	-
V23	Vỏ bình lỏng DPL210 lít 2.3Mpa/2.88Mpa	210	540	(220)15~(430)30	-
V24	Vỏ bình lỏng DPL500 lít 2.88Mpa/3.1Mpa	500	540	(220)15~(430)30	-
V25	Vỏ bình YDS10-50L	10~50	-	-	-
V26	Vỏ bình dùng khí C2H2 40L	40	330/510 etc...	(220)15~(430)30	-
V27	Vỏ bình dùng chứa NH3 60kg	120	320	(220)15~(430)30	-
V28	Vỏ bình dùng chứa NH3 200kg	400	320	(220)15~(430)30	-
V29	Vỏ bình dùng chứa NH3 400kg	800	320	(220)15~(430)30	-
V30	Bồn trạm chứa khí O2/N2/Ar lỏng	5.000 lít ~ 30.000 Tiêu chuẩn		(220)15~(430)30	-
V31	Bồn trạm chứa khí CO2 lỏng	5.000 lít ~ 30.000 Tiêu chuẩn		(320)22	-

Danh sách các loại vỏ chai, bình, bồn chứa sẽ được chúng tôi tiếp tục cập nhật nếu phát sinh những nhu cầu thực tế từ khách hàng.

KHÍ CÔNG NGHIỆP



KHÍ HIỆU CHUẨN



PHÚ TÀI – Chuẩn từ chất lượng, đồng hành cùng sự phát triển của bạn!

HÌNH ẢNH SẢN PHẨM KHÍ

PALLET NHÓM / RACK

- Các loại Pallet nhóm: 2X2, 3X3, 2X3, 4X4, 4x5. Thể tích chai : 40L/47L/50L. Áp suất 150BAR/200BAR



VỎ CHAI KHÍ, BÌNH KHÍ ĐƠN LẺ

- Thể tích các loại vỏ chai, bình khí : 5L, 10L, 14L, 20L, 40L, 50L 68L, 80L, ... Áp suất làm việc : 20Bar(NH3 và C2H2)/ 150bar / 200bar



VỎ BÌNH LỎNG VÀ BỒN CHỨA KHÍ HÓA LỎNG

- Bồn chứa chịu lạnh (Cryogenic tank): 5m3, 10m3, 15m3, 20m3, 30m3, 50m3
- Bình lỏng chịu lạnh : 100, 175L, 195L, 210L, 450L, 500L, 1000L ... Áp suất làm việc : 0.8Mpa, 1.6Mpa, 2.2Mpa, 2.5Mpa, ...



PHÚ TÀI – Chuẩn từ chất lượng, đồng hành cùng sự phát triển của bạn!

CÁC ĐỊNH NGHĨA/KHÁI NIỆM :

- Mã hiệu vỏ:** Là mã số các loại vỏ chứa, bình chứa được chúng tôi quy định trong danh mục này làm căn cứ và thông tin chi tiết các thông số chi tiết các thiết bị chứa phù hợp
- Mã số tham chiếu :** Là mã số sản phẩm của chúng tôi, dựa trên mã số này chúng tôi sẽ gửi thông tin về sản phẩm một cách chính xác nhất như : Thông số kỹ thuật, đặc điểm và đơn giá bán đến quý khách hàng. Mã số tham chiếu tiếp theo được bổ sung chi tiết khi chúng tôi phát triển thêm sản phẩm mới nếu có
- Purity / Chất lượng (%):** Là chất lượng chính của các sản phẩm khí, là độ tinh khiết thấp nhất của sản phẩm khí (theo thể tích) sau khi đã được hoàn thành việc sản xuất vào chai khí theo yêu cầu kỹ thuật và đóng gói, dán tem nhãn theo quy trình đóng gói sản phẩm cụ thể. Các phần còn lại là các tạp chất khí khác hoặc độ ẩm hơi nước. Các quy định về chất lượng khí và quy ước ví dụ : Chất lượng (Purity): 99,99% gọi là 4N hoặc 4.0. Chất lượng (Purity): 99,999% gọi là 5N hoặc 5.0. Chất lượng (Purity): 99,9995% gọi là 5N5 hoặc 5.5 v.v...
- Impurity/Tạp chất :** Là tỷ lệ phần trăm, phần nghìn hoặc phần triệu của các loại tạp chất khí còn lẫn trong khí tinh khiết. ví dụ : chất khí Nito có chất lượng / độ tinh khiết 99,9% các tạp chất còn lại là 0.01% tạp chất.
- Volume / Thể tích (liter):** Là thể tích thực tế của các loại chai, bình, pallet nhóm, bồn bể chứa là thể tích thực của thiết bị vỏ chứa bao bì chứa, đơn vị được xác định bằng lít hoặc m³.
- Max pres / Áp suất lớn nhất (bar):** Là áp suất sau nạp cho phép lớn nhất của khai khí, bình, bồn và pallet nhóm, (chú ý: mỗi loại vỏ chai, vỏ bình có áp suất làm việc “**WP- working pressure**” cho phép khác nhau do nhà sản xuất chế tạo thiết đặt quy định dựa trên tiêu chuẩn chế tạo). Với các chai nén áp suất cao thì áp suất sau nạp thường dao động nhỏ hơn so với áp suất làm việc cho phép lớn nhất “**Max pressure**” từ 5-10% so với yêu cầu để đảm bảo an toàn. Áp suất làm việc (WP) cho phép với các loại bình lỏng, bồn lỏng, bồn chứa lớn khác, thì áp suất làm việc luôn được thiết đặt bởi các van an toàn (safety valve)
- Weight / Trọng lượng (kg):** Là trọng lượng chứa môi chất khí lớn nhất cho phép của thiết bị vỏ chai, bình, bồn, pallet nhóm sau nạp, trọng lượng này không bao gồm trọng lượng vỏ bì, ở đây chỉ xác định trọng lượng tịnh chứa khí. Sai số lớn nhất về trọng lượng sau sản xuất đóng nạp tùy theo từng thiết bị cụ thể, hoặc từng loại khí. Các môi chất ở trạng thái lỏng thì thể tích chứa không được vượt quá 85% thể tích thực của thiết bị chứa.
- STP(m³) / Thể tích chứa khí tiêu chuẩn:** Standard ambient temperature and pressure “**STP**” là điều kiện tiêu chuẩn ở đây được gọi là thể tích khí ở điều kiện tiêu chuẩn (đktc) viết tắt là STP(m³) : Là thể tích chứa khí tiêu chuẩn lớn nhất có thể của chai khí, bình khí và được quy về m³ hoặc (lít) ở điều kiện tiêu chuẩn 1atm(100kpa) hoặc nhiệt độ tiêu chuẩn 25 độ C (tức 298 độ K).
- Quy đổi đơn vị:** Áp suất : 1bar = 14.5psig = 1.02Kg/cm² = 0.987atm = 1000mbar = 100000pa=100kPa

Tỷ lệ : Phần trăm / percentage(%). Phần nghìn/per cent mille(pcm). Phần triệu/parts per million : (ppm) : [1%=10pcm = 1x10⁴ ppm] / [1ppm=0.001pcm=1x10⁻⁴%]

SẢN PHẨM KHÍ CÔNG NGHIỆP



MỘT SỐ HÌNH ẢNH KHÍ ĐẶC BIỆT



KHÍ OXY CÔNG NGHIỆP

Mã số	Tên chi tiết sản phẩm	Purity (%)	Volume (liter)	Max pres (Bar)	Weight (kg)	STP (m ³)
GAS-101	Khí oxy công nghiệp 2.6 chai 8-10Lít	99,6	8-10	150	-	1.5
GAS-102	Khí oxy công nghiệp 2.6 chai 40Lít	99,6	40	150	-	6
GAS-103	Khí oxy công nghiệp 2.6 chai 47Lít	99,6	47	150	-	7
GAS-104	Khí Oxy phân tích 5.0 chai 40lít	99,999	40	150-	-	6
GAS-105	Khí Oxy công nghiệp 2.6 pallet nhóm 6x40L	99,6	240	150	-	36
GAS-106	Khí Oxy công nghiệp 2.6 pallet nhóm 9x40L	99,6	360	150	-	54
GAS-107	Khí Oxy công nghiệp 2.6 pallet nhóm 12x40L	99,6	480	150	-	72
GAS-108	Khí Oxy công nghiệp 2.6 pallet nhóm 16x40L	99,6	640	150	-	96
GAS-109	Khí Oxy công nghiệp bình lỏng DPL175L	99,99	175	-	170	120
GAS-110	Khí Oxy công nghiệp bình lỏng DPL195Lít	99,99	195	-	190	130
GAS-111	Khí Oxy công nghiệp bình lỏng DPL210Lít	99,99	210	-	200	140
GAS-112	Khí Oxy công nghiệp bình DPL 500Lít	99,99	500	-	500	350

KHÍ Y TẾ

Mã số	Tên chi tiết sản phẩm	Purity (%)	Volume (liter)	Max pres (Bar)	Weight (kg)	STP (m ³)
GAS-201	Dưỡng khí oxy y tế chai 8-10L 150bar	99,6	10	150	-	1,5
GAS-202	Dưỡng khí oxy y tế chai 40 lít 150bar	99,6	40	150	-	6
GAS-203	Khí CO ₂ y tế 5.0 40lít 20-24kg	99,999	40	-	20-24	-
GAS-204	Dưỡng khí oxy y tế pallet nhóm 6x40lít	99,6	240	150	-	36

GAS-205	Dưỡng khí oxy y tế pallet nhóm 9x40lít	99,6	360	150	-	54
GAS-206	Dưỡng khí oxy y tế pallet nhóm 12x40lít	99,6	480	150	-	72
GAS-207	Khí Oxy y tế bình lỏng XL45, DPL175lít	99,99	175	-	165	120
GAS-208	Oxy y tế bình lỏng loại DPL 500 lít	99,99	500	-	500	350
GAS-209	Nito lỏng bình YDS sinh học y tế	99,99	10-50	-	5-35	-
GAS-210	Nito lỏng Y tế bình YDZ từ 50-500lít	99,99	50-500	-	30-340	-
GAS-211	Nito lỏng y tế YDD dùng trong y tế	99,99	TT	-	TT	-

KHÍ CO2 CÔNG NGHIỆP

Mã số	Tên chi tiết sản phẩm	Purity (%)	Volume (liter)	Max pres (Bar)	Weight (kg)	STP (m3)
GAS-301	Khí CO2 công nghiệp 47lít 30kg	99,9%	47	-	30	±1
GAS-302	Khí CO2 công nghiệp 40lít 24kg	99,9%	40	-	24	±1
GAS-303	Khí CO2 công nghiệp 40lít 23kg	99,9%	40	-	23	±1
GAS-304	Khí CO2 công nghiệp 40lít 22kg	99,9%	40	-	22	±1
GAS-305	Khí CO2 công nghiệp 40lít 20kg	99,9%	40	-	20	±1
GAS-306	Khí CO2 phân tích 5.0 40lít 20kg	99,999%	40	-	20	±1
GAS-307	Khí CO2 thủy sinh 5lít 3kg	99,9%	5	-	3	±0.3
GAS-308	Khí CO2 thủy sinh 8lít 5kg	99,9%	8	-	5	±0.3
GAS-309	Khí CO2 thủy sinh 10lít 6kg	99,9%	10	-	6	±0.3
GAS-310	Khí CO2 công nghiệp pallet nhóm 6x24kg	99,9%	240	-	145	±1
GAS-311	Khí CO2 lỏng bình lỏng DPL175lít 175kg	99,9%	170	-	175	±5
GAS-312	Khí CO2 lỏng bồn trạm 5-25 tấn	99,9%	25.000	-	TT	-

KHÍ NI TƠ

Mã số	Tên chi tiết sản phẩm	Purity (%)	Volume (liter)	Max pres (Bar)	Weight (kg)	STP (m3)
GAS-401	Khí Ni tơ công nghiệp 4.0 chai 40lít	99,99	40	150	-	6
GAS-402	Khí Nito công nghiệp 4.0 chai 50L/200bar	99,99	50	200	-	10
GAS-403	Khí Ni tơ phân tích 5.0 chai 40lít	99,999	40	150	-	6
GAS-404	Khí Ni tơ phân tích 5.0 chai 50L/200bar	99,999	50	200	-	10
GAS-405	Khí Ni tơ công nghiệp 4.0 pallet 6x40lít	99,99	240	150	-	36
GAS-406	Khí Ni tơ công nghiệp 4.0 pallet 9x40lít	99,99	360	150	-	54
GAS-407	Khí Ni tơ công nghiệp 4.0 pallet 12x40lít	99,99	480	150	-	72
GAS-408	Khí Ni tơ công nghiệp 4.0 pallet 16x40lít	99,99	640	150	-	96
GAS-409	Khí Ni tơ lỏng bình lỏng XL45 / DPL175lít	99,99	175	28.8	120	100
GAS-410	Khí Ni tơ lỏng bình lỏng DPL loại 500 lít	99,99	500	31	480	300
GAS-411	Khí ni tơ lỏng bình YDS 10-50 lít	99,99	10-50	-	~35	-
GAS-412	Khí nitơ lỏng bình YDZ	99,99	60-500	-	~350	-
GAS-413	Khí nitơ lỏng bình YDD	99,99	500-1000	-	~700	-

KHÍ ARGON VÀ KHÍ HÀN MIX

Mã số	Tên chi tiết sản phẩm	Purity (%)	Volume (liter)	Max pres (Bar)	Weight (kg)	STP (m3)
GAS-501	Khí Argon 4.5 chai 8-10lít 150bar	99,995	8-10	150	-	1,5
GAS-502	Khí Argon 4.5 chai 40lít 150bar	99,995	40	150	-	6
GAS-503	Khí Argon 4.5 chai 47lít 150bar	99,995	47	150	-	7
GAS-504	Khí Argon 4.5 chai 50lít 200bar	99,995	50	200	-	10
GAS-505	Khí Argon 5.0 chai 50lít 200bar	99,999	50	200	-	10
GAS-506	Khí Argon 5.0 chai 40lít 150bar	99,999	40	150	-	6
GAS-507	Khí Argon 5.5 chai 40lít 150bar	99,9995	40	150	-	6
GAS-508	Khí Argon 5.5 chai 50lít 200bar	99,9995	50	200	-	10
GAS-509	Khí mix 80%Ar+20%CO2 40L150bar	Hỗn hợp	40	150	-	6
GAS-510	Khí mix 80%Ar+20%CO2 50L200bar	Hỗn hợp	50	200	-	10
GAS-511	Khí hàn mix 80%Ar+20%CO2 pallet 6x40L	Hỗn hợp	240	150	-	36
GAS-512	Khí hàn mix 80%Ar+20%CO2 pallet 9x40L	Hỗn hợp	320	150	-	54
GAS-513	Khí hàn mix 80%Ar+20%CO2 pallet 12x40L	Hỗn hợp	480	150	-	72
GAS-514	Khí mix 80%Ar+20%CO2 pallet 9x50L	Hỗn hợp	450	200	-	90
GAS-515	Khí Argon 4.5 pallet nhóm 6x40lít 150bar	99,995	240	150	-	36
GAS-516	Khí Argon 4.5 pallet nhóm 9x40lít 150bar	99,995	360	150	-	54
GAS-517	Khí Argon 4.5 pallet nhóm 9x50lít 200bar	99,995	450	200	-	90
GAS-518	Khí Argon 4.5 pallet nhóm 12x40lít 150bar	99,995	480	150	-	72
GAS-519	Argon lỏng bình lỏng DPL 175lít ~200kg	99,995	175	28	190~200	115
GAS-520	Argon lỏng bình lỏng DPL 500lít 550kg	99,995	500	28	500~550	310

KHÍ CHỮA CHÁY CỨU HÒA

Mã số	Tên chi tiết sản phẩm	Purity (%)	Volume (liter)	Max pres (Bar)	Weight (kg)	STP (m3)
GAS-601	Khí CO2 bình chữa cháy xách tay MT2 2kg	99,98	3	60	2	-
GAS-602	Khí CO2 bình chữa cháy xách tay MT3 3kg	99,98	5	60	3	-
GAS-603	Khí CO2 bình chữa cháy xách tay MT5 5kg	99,98	8	60	5	-
GAS-604	Khí CO2 bình chữa cháy xách tay MT7 7kg	99,98	11	60	7	-
GAS-605	Khí CO2 bình chữa cháy MT24 24kg	99,98	40	60	24	-
GAS-606	Khí CO2 bình chữa cháy cố định 68lít 45kg	99,98	68	60	45	-
GAS-607	Khí hỗn hợp IG-55 Ar+N2 chai 80-83Lit 200bar. 50%N2+ 50%Ar	Mixture	80-84	200	-	16-17
GAS-608	Khí Nito chữa cháy hệ thống IG100 200bar.	99,99	80-84	200	-	16-17
GAS-609	Khí hỗn hợp chữa cháy hệ thống IG-541 200bar. 52%N2+40%Ar+8%CO2	Mixture	80-84	200	-	16-17

KHÍ H₂ & HYDROCARBON

Mã số	Tên chi tiết sản phẩm	Purity (%)	Volume (liter)	Max pres (Bar)	Weight (kg)	STP (m3)
GAS-701	Khí hydro công nghiệp 4.5 40lít	99,995	40	140~150	-	6
GAS-702	Khí Hydro phân tích thí nghiệm 5.0 40lít	99,999	40	140~150	-	6
GAS-703	Khí Hydro 4.5 pallet nhóm 6x40lít	99,995	240	140~150	-	24
GAS-704	Khí Hydro 4.5 pallet nhóm 9x40Lít	99,995	360	140~150	-	54
GAS-705	Khí Acetylen C ₂ H ₂ 2.8 5-7kg	99,8	40	~20	-	~7
GAS-706	Khí Acetylen phân tích 5.0 5-7kg	99,999	40	~20	-	~7
GAS-707	Khí Methan CH ₄ 3.7 bình 40L	99,97	40	125~140	-	6
GAS-708	Khí Methan CH ₄ 4.5 bình 40L	99,995	40	125~140	-	6
GAS-709	Khí LPG công nghiệp loại bình 12kg	Hỗn hợp	26	-	12	-
GAS-710	Khí LPG công nghiệp loại bình 45kg	Hỗn hợp	99	-	45	-
GAS-711	Khí Etylen C ₂ H ₄ 3.5 loại 40Lít	99,95	10/20/40	125~140	2~13	-

KHÍ NO, H₂S, CO, NH₃

Mã số	Tên chi tiết sản phẩm	Purity (%)	Volume (liter)	Max pres (Bar)	Weight (kg)	STP (m3)
GAS-801	Khí Amonia hóa lỏng (NH ₃) bình 60KG	≥99,9	120	~20	60	-
GAS-802	Khí Amonia hóa lỏng (NH ₃) bình 200KG	≥99,9	400	~20	200	-
GAS-803	Khí Amonia hóa lỏng (NH ₃) bình 400KG	≥99,9	800	~20	400	-
GAS-804	Khí Carbon monoxide CO chai 40L 125bar	≥99,5	10~40L	125	-	-
GAS-805	Khí Nitric oxide NO	99,2-99,99	10~40L	30	-	-
GAS-806	Khí Hydrogen sulfide H ₂ S	≥99,9	40~800	20	30~650	-

SO₂, HBr, He, Xe, Kr, Ne...

Mã số	Tên chi tiết sản phẩm	Purity (%)	Volume (liter)	Max pres (Bar)	Weight (kg)	STP (m3)
GAS-1001	Khí Sulfur dioxide SO ₂ 3.8 chai 40L	≥99.9%	40~800L	-	40~800	-
GAS-1002	Khí Hydrogen Bromide HBr	≥99.9	41~50L		45-55	
GAS-1003	Khí Helium He	≥99.999	10~50L	125~200	-	-
GAS-1004	Khí Xenon Xe	≥99.999	10~50L	125~200	-	-
GAS-1005	Khí Krypton Kr	≥99.999	10~50L	125~200		
GAS-1006	Khí Neon Ne					

**KHÍ HỖN HỢP / MIXTURE GAS /
KHÍ HIỆU CHUẨN CALIBRATION GAS**


Khí hỗn hợp Mix gas Là loại khí hỗn hợp chứa hơn một phân tử lượng, là khí nén và được trộn đều. Khí này đáp ứng yêu cầu về dung sai trộn, độ ổn định từ độ tinh khiết của khí nguồn cấp. Sản phẩm khí trộn (Mix gas) của chúng tôi có độ chính xác cao nên thường được sử dụng trong việc hàn công nghệ cao và hiệu chỉnh thiết bị đo.v.v...

Khí hiệu chuẩn (CALIBRATION GAZ) là một loại khí tương tự như mix gas có thành phần và nồng độ được xác định chính xác cao với tỷ lệ phần triệu (ppm), được sử dụng để hiệu chuẩn các thiết bị đo khí và phân tích. Việc sử dụng khí hiệu chuẩn đảm bảo rằng các thiết bị đo lường hoạt động chính xác và đáng tin cậy. Chi tiết về loại khí này chúng tôi đã tổng hợp theo danh mục cụ thể dưới đây.

KHÍ HỖN HỢP 2 KHÍ / 2 GAS MIXTURE

Mã số	Tên chi tiết sản phẩm	Volume (liter)	Max Pres (bar)	Sai số REL%:
GAS-1202	Khí hỗn hợp ARCAL 5 CO ₂ : 18%, balance Argon	10~50L	100~200	±2%
GAS-1203	Khí hỗn hợp ARCAL 12 CO ₂ : 2%, balance Argon	10~50L	100~200	±2%
GAS-1204	Khí hỗn hợp ARCAL 21 or BS21 CO ₂ : 8%, balance Argon	10~50L	100~200	±2%
GAS-1205	Khí hỗn hợp CO ₂ :(0~50%), balance Argon	10~50L	100~200	±2%
GAS-1206	Khí hỗn hợp ALFUX CO ₂ : 20%, balance Argon	10~50L	100~200	±2%
GAS-1207	Khí hỗn hợp ATAL7 OR BS8 CO ₂ : 25%, balance Argon	10~50L	100~200	±2%
GAS-1208	Khí hỗn hợp ARCAL 31 Mixed Helium :5%, balance Argon	10~50L	100~200	±2%
GAS-1209	Khí hỗn hợp ALTIG Mixed Helium :15%, balance Argon	10~50L	100~200	±2%
GAS-1210	Khí hỗn hợp ARCAL 32 Helium :20%, balance Argon	10~50L	100~200	±2%
GAS-1211	Khí hỗn hợp Mixed Helium:1~75%, balance Argon	10~50L	100~200	±2%
GAS-1212	Khí P5 hỗn hợp mixed CH ₄ :5%, balance Argon	10~50L	100~200	±2%
GAS-1213	Khí P10 hỗn hợp mixed CH ₄ :10%, balance Argon	10~50L	100~200	±2%

GAS-1214	Khí hỗn hợp mixed CH4: (5~50%), balance N2	10~50L	100~200	±2%
GAS-1215	Khí hỗn hợp mixed CO2: (1~50%), balance N2	10~50L	100~200	±2%
GAS-1216	Khí hỗn hợp mixed H2: (1~75%) balance N2	10~50L	100~200	±2%
GAS-1217	Khí hỗn hợp mixed CO: (1~45%) balance N2	10~50L	100~200	±2%
GAS-1218	Khí hỗn hợp mixed 2 O2: (1~98%) balance N2	10~50L	100~200	±2%
GAS-1219	Khí hỗn hợp mixed O2: (0~20%), balance Argon	10~50L	100~200	±2%
GAS-1220	Khí hỗn hợp mixed O2: (0.2~20%), balance Helium	10~50L	100~200	±2%
GAS-1221	Khí hỗn hợp mixed He: (0.2~50%), balance N2	10~50L	100~200	±2%
GAS-1222	Khí hỗn hợp mixed Ar: (0.2~50%), balance N2	10~50L	100~200	±2%
GAS-1223	Khí hỗn hợp mixed H2: (0.2~50%), balance Argon	10~50L	100~200	±2%
GAS-1224	Khí hỗn hợp mixed He: (0.2~50%), balance O2	10~50L	100~200	±2%
GAS-1225	Không khí tổng hợp tiêu chuẩn O2: 20%, N2:80%	10~50L	100~200	±2%

KHÍ HỖN HỢP 3 KHÍ

Mã số	Tên chi tiết sản phẩm	Volume (liter)	Max Pres (bar)	Sai số REL%:
GAS-1301	Khí hỗn hợp mixed CO: 1%, O2: 10%, balance N2	10~50L	100~200	±2%
GAS-1302	Khí hỗn hợp mixed N2: 34%, He: 61%. CO2: 5%	10~50L	100~200	±2%
GAS-1303	Khí hỗn hợp mixed CH4: 2.5%, O2: 20.48%, balance N2	10~50L	100~200	±2%
GAS-1304	Khí hỗn hợp mixed H2: 5%, CO2: 10%, balance N2	10~50L	100~200	±2%
GAS-1305	Khí hỗn hợp mixed H2: 10%, CO2:10%, balance N2	10~50L	100~200	±2%
GAS-1306	Khí hỗn hợp mixed O2:5%,CO2:6%, balance N2	10~50L	100~200	±2%
GAS-1307	Khí LASER mixed : CO2: 4.5%, N2:13.5%, balance He	10~50L	100~200	±2%
GAS-1308	Khí hỗn hợp mixed CO2: 5%, O2:12%, balance N2	10~50L	100~200	±2%
GAS-1309	Khí hỗn hợp mixed CO2: 6%, O2:12%, balance N2	10~50L	100~200	±2%
GAS-1310	Khí hỗn hợp mixed CO2: 2%, O2: 2%, balance N2	10~50L	100~200	±2%
GAS-1311	Khí hỗn hợp mixed CO2: 15%, O2:5%, balance Ar	10~50L	100~200	±2%
GAS-1312	Khí hỗn hợp mixed CO2: 10%, O2: 4.5%, balance Ar	10~50L	100~200	±2%
GAS-1313	Khí hỗn hợp mixed CO2: 8%, O2: 2%, balance Ar	10~50L	100~200	±2%
GAS-1314	Khí hỗn hợp mixed CO2: 5%, O2: 4%, balance Ar	10~50L	100~200	±2%
GAS-1315	Khí ARCAL14 / BS22 CO2: 2.75%, O2: 1%, balance Ar	10~50L	100~200	±2%
GAS-1316	Khí hỗn hợp mixed Ar: 7.5%, CO2: 2.5%, balance He	10~50L	100~200	±2%
GAS-1317	Khí ARCAL 211 mixed CO2: 10%, He: 15%, balance Ar	10~50L	100~200	±2%
GAS-1318	Khí hỗn hợp mixed CO2:4%, Helium: 18%, balance Ar	10~50L	100~200	±2%
GAS-1319	Khí ARCAL 121 / BS20 CO2:1%, Helium: 18%, balance Ar	10~50L	100~200	±2%
GAS-1320	Khí hỗn hợp mixed CO2:2.7%, H2:1%, balance Ar	10~50L	100~200	±2%
GAS-1321	Khí ARCAL 11 He:20%, H2: 5%, balance Ar	10~50L	100~200	±2%
GAS-1322	Khí ARCAL 39 (XPR) He: 10%, N2 : 2%, balance Ar	10~50L	100~200	±2%

KHÍ HỖN HỢP 4 & 5 LOẠI KHÍ

Mã số	Tên chi tiết sản phẩm	Volume (liter)	Max Pres (bar)	Sai số REL%:
GAS-1401	Khí hỗn hợp mixed CO: 4%, O2: 1%, CO2: 20%, in N2	10~50L	100~200	±2%
GAS-1402	Khí hỗn hợp mixed CO:1%, CO2:2%, N2:26%, He:71%	10~50L	100~200	±2%
GAS-1403	Khí hỗn hợp mixed CO:4%, CO2:8%, N2:28% và He:60%	10~50L	100~200	±2%
GAS-1404	Khí hỗn hợp mixed CO:6%, CO2:12%, N2:60%, He:22%	10~50L	100~200	±2%
GAS-1405	Khí hỗn hợp mixed H2:1.5%, CO2:4.5%, N2:20%, He:74%	10~50L	100~200	±2%
GAS-1406	Khí hỗn hợp mixed H2:1.5%, CO2:6.5%, N2:18% và He:74%	10~50L	100~200	±2%
GAS-1407	Khí hỗn hợp mixed H2:1.8%, CO2:4.5%, N2:13.5% và He:80.2%	10~50L	100~200	±2%
GAS-1408	Khí hỗn hợp mixed O2:1%, N2:10%, CO2:1.5% và He:87.45%	10~50L	100~200	±2%
GAS-1409	Khí hỗn hợp mixed H2 :4%, CO:10%, CO2:20% và N2:66%	10~50L	100~200	±2%
GAS-1410	Khí hỗn hợp mixed H2:7%, CO:7%, CO2:9% và N2:77%	10~50L	100~200	±2%
GAS-1411	Khí hỗn hợp mixed H2:3.15%, CO: 4.05%, CO2: 3.15%, N2: 89.65%	10~50L	100~200	±2%
GAS-1412	Khí hỗn hợp mixed H2:1.4% CO:1.8%, CO2:1.4% và N2:95.4%	10~50L	100~200	±2%
GAS-1413	Khí hỗn hợp mixed CO:12%, SO2:0.1%, NO:0.1% và N2 balance	10~50L	100~200	±2%
GAS-1414	Khí hỗn hợp CO2:1.5%, CO:5%, N2:18%, H2:0.15%, He: 62.85%	10~50L	100~200	±2%
GAS-1415	Khí ARCAL 112, Ar:56.5%, CO2: 2%, He:40%, H2:1.5%	10~50L	100~200	±2%
GAS-1416	Khí ARCAL 129(XPR), Ar: 91.5%, CO2: 1.8%, Helium: 5%, N2: 1.7%	10~50L	100~200	±2%

KHÍ HIỆU CHUẨN / CALIBRATION GAZ

Mã số	Tên chi tiết sản phẩm	Volume (liter)	Max Pres (bar)	Sai số REL%:
GAS-1501	HF / HCL:1000ppm, balance N2.	10~50L	100~200	±2%
GAS-1502	H2 / O2:1000ppm, balance N2	10~50L	100~200	±2%
GAS-1503	NH3 / H2S:1000ppm, balance N2	10~50L	100~200	±2%
GAS-1504	CH4 / CL2:1000ppm, balance N2	10~50L	100~200	±2%
GAS-1505	NO / NO2:1000ppm, balance N2	10~50L	100~200	±2%
GAS-1506	SO2 / C2H4:1000ppm, balance N2	10~50L	100~200	±2%
GAS-1507	H2S:1000ppm, balance N2	10~50L	100~200	±2%
GAS-1508	CO / CO2:1000ppm, balance N2	10~50L	100~200	±2%
GAS-1509	NO2:200ppm, O2:21%, balance N2	10~50L	100~200	±2%
GAS-1510	SO2:380ppm, NO:1200ppm, balance N2	10~50L	100~200	±2%
GAS-1511	CO:9.5% C3H8:9500 ppm, balance N2	10~50L	100~200	±2%
GAS-1512	CO:8000ppm O2:20%, balance N2	10~50L	100~200	±2%
GAS-1513	CH4:50 ppm O2:20.9% balance N2	10~50L	100~200	±2%
GAS-1514	C3H8:50 ppm, O2:20.9%. balance N2	10~50L	100~200	±2%
GAS-1515	SO2:400ppm, NO:380ppm, balance N2	10~50L	100~200	±2%
GAS-1516	SO2:300ppm, NO:300ppm, CO:300ppm. balance N2	10~50L	100~200	±2%
GAS-1517	SO2:500ppm NO:400ppm, CO:1000ppm. balance N2	10~50L	100~200	±2%
GAS-1518	SO2:200ppm NO:1000ppm CO:1000ppm. balance N2	10~50L	100~200	±2%

GAS-1519	SO ₂ :1000ppm NO:1000ppm CO:1500ppm, in N ₂	10~50L	100~200	±2%
GAS-1520	C ₃ H ₈ :2000ppm, CO ₂ :14%, O ₂ :1%, balance N ₂	10~50L	100~200	±2%
GAS-1521	CO:30ppm CH ₄ :50ppm CO ₂ :30ppm, balance N ₂	10~50L	100~200	±2%
GAS-1522	CO:50ppm CH ₄ :50ppm C ₂ H ₆ :50ppm balance N ₂	10~50L	100~200	±2%
GAS-1523	C ₃ H ₆ : 25% C ₃ H ₈ : 5% H ₂ : 0.38% balance N ₂	10~50L	100~200	±2%
GAS-1524	O ₂ : 18% H ₂ S: 100ppm CH ₄ LE: 50% balance N ₂	10~50L	100~200	±2%
GAS-1525	NO ₅₀₀ ppm CO ₂₅₀₀ ppm CO:500ppm SO ₂ : 500ppm in N ₂	10~50L	100~200	±2%

Ghi chú:

- Nồng độ ppm của các chất trong hỗn hợp được xác định theo thể tích (tỷ lệ phần triệu) trừ khi có quy định khác. Giá trị ppm là giá trị lớn nhất.
- Các số liệu là mặc định ở tỷ lệ theo từng đơn vị khác nhau như : tỷ lệ phần triệu (ppm), phần trăm %, phần nghìn được xác định chi tiết theo yêu cầu của khách hàng.
- Danh sách các sản phẩm được tiếp tục bổ sung trong danh sách trên nếu chúng tôi phát triển thêm sản phẩm mới nếu có.


CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM KHÍ, MÃ CAS & MSDS
CHẤT LƯỢNG KHÍ / GRADE AND PURITY

Tên khí / ký hiệu hóa học	Grade	Purity (%)	Tạp chất / Impurity (Theo tiêu chuẩn)													
			O ₂	N ₂	Ar	CO ₂	H ₂ O	THC	H ₂	NO	CO	CF ₄	N ₂ O	NH ₃	SF ₆	NO ₂
Oxygen (O ₂)	2.6N	99.6	-	-	-	300	8	-	-	-	5	-	-	-	-	-
	4.0N	99.99	-	50	10	5	20	5	-	-	-	-	-	-	-	-
	5.0N	99.999	-	5	3	-	3	0.2	-	-	-	-	-	-	-	-
Carbon dioxit (CO ₂)	2.5N	99.5	30	120	-	-	20	50	-	-	-	-	-	25	-	-
	4.0N	99.99	70		-	-	10	20	-	-	-	-	-	-	-	-
	5.0N	99.999	1	4	-	-	2	1	-	-	1	-	-	-	-	-
Nitrogen (N ₂)	4.5N	99.995	5	-	-	-	4	0.5	-	-	-	-	-	-	-	-
	5.0N	99.999	1	-	-	1	3	1	2	-	2	-	-	-	-	-
	5.5N	99.9995	0.5	-	-	0.5	0.5	0.5	-	1	-	-	-	-	-	-
Argon (Ar)	4.5N	99.995	5	10	-	-	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	5.0N	99.999	2	5	-	-	3	0.5	-	-	-	-	-	-	-	-
	5.5N	99.9995	1	-	-	1	1	0.5	-	-	1	-	-	-	-	-
Carbon monoxit (CO)	3.0N	99.9	10	200	-	50	10	10	-	-	-	-	-	-	-	-
	4.8N	99.998	10	20	-	20	5	5	1	-	-	-	-	-	-	-
	4.5N	99.995	-	-	-	-	10	5	-	-	-	-	-	-	-	-
Helium (He)	5.0N	99.999	4	8	-	1	5	0.5	-	-	1	-	-	-	-	-
	5.5N	99.9995	1	-	0.5	0.1	0.5	0.1	-	-	0.1	-	-	-	-	-
Methane (CH ₄)	3.0N	99.9	25	250	25	-	50	600	50	-	-	-	-	-	-	-
	4.0N	99.99	5	35	5	-	15	25	10	-	-	-	-	-	-	-
	5.0N	99.999	1	4	1	-	2	2	0.5	-	-	-	-	-	-	-
Acetylen (C ₂ H ₂)	2.0N	99.0	2000	-	-	-	-	2000	-	-	-	-	-	-	-	-
	3.5N	99.95	50	300	50	20	-	60	-	20	-	-	-	-	-	-
	5.0N	99.999	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hydrogen (H ₂)	4.0N	99.99	5	-	-	-	3	0.5	-	-	-	-	-	-	-	-
	4.5N	99.995	5	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	5.0N	99.999	2	6	-	1	3	1	-	-	1	-	-	-	-	-
Etylen (C ₂ H ₄)	2.5N	99.9	100	300	-	15	5	4000	-	-	5	-	-	-	-	-
	3.0N	99.9	20	100	-	10	5	800	-	-	3	-	-	-	-	-
	5.0N	99.999	2	2	-	2	3	8	-	-	2	-	-	-	-	-
SF ₆ Sulfur Hexafluoride	4.5N	99.995	10	10	-	-	2	-	-	-	-	1	-	-	-	-
	5.0N	99.999	2		-	1	1	1	-	1	-	0.5	-	-	-	-
	3.5N	99.95	100	400	-	10	10	-	-	20	-	-	-	-	-	-
CF ₄ -Carbon Tetrafluoride	5.0N	99.999	-	-	5	1	2	2	-	-	1	-	-	-	1	-
	4.0N	99.99	3	5	3	5	5	-	-	-	40	5	-	10	-	-
	5.0N	99.999	2	2	-	1	1	-	-	-	1	2	1	-	1	-
Nitrogen trifluoride (NF ₃)	5.0N	99.999	2	3	2	-	3	1	0.5	-	-	-	0.5	-	-	-
	3.0N	99.9	-	-	-	-	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	3.7N	99.97	-	-	-	-	0.4	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sulfur dioxide (SO ₂)	2.2N	99.2	-	200	-	1000	-	-	-	-	-	-	2500	-	-	3000
	3.0N	99.9	-	50	-	100	-	-	-	-	-	-	500	-	-	300
	4.0N	99.99	-	20	-	20	-	-	-	-	-	-	30	-	-	30
Ammonia (NH ₃)	2.9N	99.9	-	-	-	-	0.01%	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	3.0N	99.9	0.02%	0.08%	-	1.6%	50	0.02%	0.08%	-	-	-	-	-	-	-
	5.0N	99.999	1	4	-	0.3	1	0.3	1	-	0.2	-	-	-	-	-
Hydrogensulf (H ₂ S)	2.5N	99.5	100	400	-	100	5	400	-	-	-	-	-	-	-	-
	3.5N	99.95	10	30	-	10	5	50	-	-	-	-	-	-	-	-
	4.0N	99.99	2	10	-	2	3	10	-	-	-	-	-	-	-	-
Krypton (Kr)	2.5N	99.5	10	-	-	-	5	500	-	-	-	-	-	-	-	-
	3.5N	99.95	10	40	-	-	3	500	-	-	-	-	-	-	-	-
	4.0N	99.99	5	20	-	-	3	110	-	-	-	-	-	-	-	-
Propan (C ₃ H ₈)	2.5N	99.5	10	-	-	-	5	500	-	-	-	-	-	-	-	-
	3.5N	99.95	10	40	-	-	3	500	-	-	-	-	-	-	-	-
	4.0N	99.99	5	20	-	-	3	110	-	-	-	-	-	-	-	-
Butan (C ₄ H ₁₀)	2.5N	99.5	10	-	-	-	5	500	-	-	-	-	-	-	-	-
	3.5N	99.95	10	40	-	-	3	500	-	-	-	-	-	-	-	-
	4.0N	99.99	5	20	-	-	3	110	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

- Nồng độ ppm của các tạp chất được xác định theo thể tích (tỷ lệ phần triệu) trừ khi có quy định khác. Giá trị ppm là giá trị lớn nhất. Các số liệu là mặc định ở tỷ lệ ppm, các đơn vị khác như %, phần nghìn ghi riêng biệt
- THC : Là tổng hợp các chất Hydrocarbon: CO₂: Cabondioxit. N₂: Nitrogen. H₂O: Moisture, NO: Nitrogen monoxide. Ar: Argon. CO: Carbon monoxit. H₂ : Hydrogen
- Tiêu chuẩn và nồng độ của các loại khí bảng trên được xác định theo tiêu chuẩn đo lường công bố của chúng tôi, các tỷ lệ của khí tạp chất thực tế được đo theo từng lô hàng.

SỐ CAS VÀ MSDS

Tên hóa chất	Formu la	Boiling pt (°C)	Melting pt (°C)	Vapor pres(bar)	Density	UN	CAS No
KHÍ CN & KHÍ HIỂM							
Oxygen	O ₂	-182.9	-218.8	-	1,429 g/cm ³ (STP) 1,141 g/cm ³ Liquid (b.p)	1072 1073	7782-44-7
Carbon dioxide	CO ₂	-78.5 sub	-56.5	57.3	1,98 kg/m ³ (STP) 1560 kg/m ³ Rắn 1101 kg/m ³ Lỏng (b.p)	1013 1845 1013	124-38-9
Nitrogen	N ₂	-195.8	-210.0	-	1.251 g/L (STP) 0.808 g/cm ³ Liquid (b.p)	1066 1977	7727-37-9
Argon	Ar	-185.9	-189.3	-	1,784 g/L (STP) 1,40 g/cm ³ Liquid (b.p)	1006 1951	7440-37-1
Hydrogen	H ₂	-252.9	-259.2	-	0.0899 g/L (STP) 0.071 g/cm ³ liquid (b.p)	1049 1993	1333-74-0
Helium	He	-268.9	-272.2	-	0.1786 g/L (STP) 0.125 g/cm ³ Liquid (b.p)	1046 1963	7440-59-7
Xenon	Xe	-108.1	-111.8	-	5.894 g/L (STP) 2.942 g/cm ³ Liquid (b.p)	2036 2591	7440-63-3
Krypton	Kr	-153.4	-157.4	-	3.749 g/L (STP) 2.413 g/cm ³ Liquid (b.p)	1058 1970	7439-90-9
Neon	Ne	-246.1	-248.6	-	0.9002 g/L (STP) 1.207 g/cm ³ Liquid (b.p)	1065 1913	7440-01-9
KHÍ NO, H₂S, CO, NH₃, EO							
Nitric oxide	NO	-151.7	-163.6	-	1.3402 g/L (STP)	1660	10102-43-9
Hydrogen sulfide	H ₂ S	-59.5	-85.5	17.4	1.363 kg/m ³ (STP) 914 kg/m ³ Liquid (b.p)	1053 1053	7783-06-4
Ammonia	NH ₃	-33.3	-77.73	8.57	0.769 kg/m ³ (STP) 0.682 g/cm ³ Liquid (b.p) 0.817 g/cm ³ Rắn (m.p)	1005	7664-41-7
Ethylene Oxide (EO)	C ₂ H ₄ O	10.4	-112.5	1.46	0.8821 g/cm ³ liquid	1040	75-21-8
Carbon monoxide	CO	-191.5	-205.0	-	1.145 kg/m ³ (STP) 789 kg/m ³ Liquid (b.p)	1016	630-08-0
KHÍ HYDRO CARBON							
Methane	CH ₄	-161.5	-182.5	-	0.657 kg/m ³ (STP) 422.8 g/L Liquid (b.p)	1971 1972	74-82-8
Acetylene	C ₂ H ₂	-84.7	-81.5	44.2	1.177 g/L (STP)	1001	74-86-2
Ethylene	C ₂ H ₄	-103.7	-169.2		1.178 kg/m ³ (STP)	1962	74-85-1
Propane	C ₃ H ₈	-42.2	-187.7	8.53	2.0098 kg/m ³ (STP)	1978	74-98-6

					0.493 g/cm ³ Liquid (b.p) 2.48 kg/m ³ (STP) 571.8 kg/m ³ Liquid (b.p)	1011	106-97-8
Butane	C ₄ H ₁₀	-1.0	-140	1.7	1.3562 kg/m ³ STP 544.0 kg/m ³ liquid (b.p)	1035	74-84-0
Ethane	C ₂ H ₆	-88.5	-182.8	38.5	1.745 kg/m ³ (STP) 613.9 kg/m ³ Liquid (b.p)	1077 1075	115-07-1
Propene	C ₃ H ₆	-47.6	-185.2	-			
KHÍ ẮN MÒN							
Hydrogen chloride	HCl	-85.1	-114.2	43.50	1.49 g/L (STP) 1.17 g/L Liquid (b.p)	1050	7647-01-0
Xenon difluoride	XeF ₂		+128.6	-	4.32 g/cm ³ Rắn	3085	13709-36-9
Sulfur hexafluoride	SF ₆	-50.8	-64	29.0	6.17 g/L (STP) 1,339kg/m ³ Liquid	1080	2551-62-4
Sulfur dioxide	SO ₂	-10.0	-72	3.3	2.63 kg/m ³ (STP) 1461.1 kg/m ³ Liquid	1079	7446-09-5
Chlorine	CL ₂	-34.04	-101.5	6.8	3.2 g/L (STP) 1.5625 g/cm ³ liquid (b.p)	1017	7782-50-5
Nitrogen trifluoride	NF ₃	-128.7	-206.8	44.58	3.00 kg/m ³ liquid at b.p 1.89 g/cm ³ liquid at b.p	2451	7783-54-2
Hydrogen Bromide	HBr	-66.8	-86.9	23.08	3.31 g/mL (STP) 2.16 kg/L liquid (b.p)	1048	10035-10-6
Boron trichloride	BCL ₃	12,6	-107.3	1.33	5.162kg/m ³ (STP) 1.326 g/cm ³ Liquid (b.p)	1741	10294-34-5
KHÍ HALOGEN							
Octafluorocyclopentane	C ₅ F ₈	-5.99		30.01	5.912 kg/m ³ (STP) 1.58kg/L Liquid (b.p)	2810	559-40-0
Trifluoromethane Freon 23/R-23	CHF ₃	-82.1	-155.2	43.8	2.946 kg/m ³ (STP) 1.431 g/cm ³ Liquid (b.p)	1984	75-46-7
Octafluoropropane Freon 218	C ₃ F ₈	-36.7	-147.6	7.92	8.17 g/L (STP) 1.32 g/ml Liquid (b.p)	2424	76-19-7
Octafluorocyclobutane Freon-C318	C ₄ F ₈	-5.8	-40.1	2.69	8.82 kg/m ³ STP 1.637 g/cm ³ liquid (b.p)	1976	115-25-3
Fluoromethane R-41/Halocarbon41	CH ₃ F	-78.4	-137.8	33	1.4397 g/L STP 0.557 g/cm ³ Liquid (b.p)	2454	593-53-3
Hexafluoroethane Halocarbon 116/ R-116	C ₂ F ₆	-78.2	-100.6	30	5.734 kg/m ³ STP 1608kg/m ³ Liquid (b.p)	2193	76-16-4
Hexafluorobutadiene FC 2316	C ₄ F ₆	5.5	-132	1.77	6.79kg/m ³ STP 1.44 g/cm ³ liquid	3160	685-63-2
Difluoromethane Freon-32	CH ₂ F ₂	-52	-136	15.19	2.18 kg/m ³ STP 1.1 g/cm ³ Liquid (b.p)	3252	75-10-5
Tetrafluoromethane Freon 14, Halon 14	CF ₄	-127.8	-183.6	36.5	3.72 g/L STP 1.663 kg/L Liquid (b.p)	1982	75-73-0
Tetrafluoroethene	C ₂ F ₄	-76.3	-142.5	30.4	1.47 g/L STP 1.519 g/cm ³ Liquid (b.p)	1081	116-14-3
Chloromethan	CH ₃ Cl	-23,8	-97,4	5.06	2.3065 g/L STP 1,003 g/mL- liquid (b.p)	1063	74-87-3
Tiền chất Dopant IVA							

Germane	GeH ₄	-88.1	-165	45	3,3 kg/m ³ STP 1,53 g/cm ³ Liquid (b.p)	2192	7782-65-2
Silane Silicon tetrahydride	SiH ₄	-111.9	-185	48.4	1.313 g/L STP 582.6kg/m ³ Liquid (b.p)	2203	7803-62-5
Tetrafluorosilane Silicon fluoride	SiF ₄	-90.3	-95.0	-	4.69 g/L STP 1.66 g/cm ³ Liquid (b.p)	1859	7783-61-1
Boron trifluoride	BF ₃	-100,3	-126.8	50	0.00276 g/cm ³ STP 1.57 g/cm ³ Liquid (b.p)	1008	7637-07-2

GHI CHÚ:

Mã số : CAS là viết tắt của cụm từ tiếng Anh: Chemical Abstracts Service. Tức là dịch vụ tóm tắt hoá chất. Đây là một đơn vị trực thuộc Hiệp hội Hoá chất Hoa Kỳ, thực hiện việc gán số định danh cho mọi loại hoá chất. Từ đó, giúp việc định danh, quản lý các loại hoá chất trở nên dễ dàng hơn nhiều.

MSDS được viết tắt từ Material Safety Data Sheet, là bảng dữ liệu chi tiết về các thành phần thuộc tính của hàng hóa (thường ở đây là các hóa chất). Việc phải kê khai MSDS giúp đảm bảo an toàn cho việc khai thác, vận chuyển hàng hóa (đặc biệt là thông qua đường hàng không). Các công tác vận hành, khai thác hàng hóa có MSDS đi kèm sẽ được thực hiện theo quy trình khuyến nghị.

BẢNG QUY ĐỔI ÁP SUẤT

↕	psi	mbar	bar	atm	Pa	kPa	Mpa	mmH ₂ O	in.H ₂ O	mmHg	In.Hg	Kg/cm ²
psi	1	68.95	0.0689	0.0681	6895	6.895	0.006895	703.8	27.71	51.715	2.036	0.0704
mbar	0.0145	1	1x10 ⁻³	0.000967	100	0.1	1x10 ⁻⁴	10.21	0.402	0.75	0.0295	0.00102
bar	14.504	1x10 ³	1	0.987	1x10 ⁵	100	0.1	10210	401.9	750.1	29.53	1.02
atm	14.7	1013.25	1.01325	1	101235	101.325	0.1013	10343	407.2	760.0	29.92	1.033
Pa	14.5x10 ⁻⁵	0.01	1x10 ⁻⁵	1x10 ⁻⁵	1	0.001	1x10 ⁻⁶	0.102	4.x10 ⁻³	0.0075	2.95x10 ⁻³	1x10 ⁻⁵
kPa	0.14504	10.0	0.01	0.00987	1000	1	0.001	102.07	4.019	7.5	0.295	0.0102
Mpa	145.04	1x10 ⁴	10	9.87	1x10 ⁶	1x10 ³	1	101971.6	1014.6	7500.6	295.3	10.2
mmH ₂ O	0.001421	0.098	9.8x10 ⁻⁵	9.7x10 ⁻⁵	9.8	0.0098	9.8x10 ⁻⁴	1	0.0394	0.0735	0.00289	1x10 ⁻⁴
in.H ₂ O	0.0361	2.488	0.002488	0.00246	248.8	0.2488	0.00025	25.4	1	1.866	0.0735	0.00254
mmHg	0.01934	1.333	0.001333	0.001316	133.3	0.01333	1.3x10 ⁻⁴	13.61	0.536	1	0.0394	0.00136
In.Hg	0.4912	33.86	0.03386	0.03342	3386	3.386	0.00386	345.7	13.61	25.4	1	0.0345
Kg/cm ²	14.22	980.7	0.9807	0.968	98067	98.067	0.0981	10010	394.1	735.6	28.96	1

BẢNG QUY ĐỔI ĐƠN VỊ ÁP SUẤT THEO ĐƠN VỊ TORR

• V • I • E	Pascal	Bar	Technical atmosphere	Standard atmosphere	Torr	Pounds per square inch
	(Pa)	(bar)	(at)	(atm)	(Torr)	(lbf/in ²) (psig)
1 Pa	≡ 1 N/m ²	10 ⁻⁵	1,0197×10 ⁻⁵	9,8692×10 ⁻⁶	7,5006×10 ⁻³	145,041×10 ⁻⁶
1 bar	10 ⁵	≡ 100kPa ≡ 10 ⁶ dyn/cm ²	1,0197	0,98692	750,06	14,503
1 at	98.066,5	0,980665	≡ 1 kgf/cm ²	0,96784	735,559	14,223
1 atm	101.325	1,01325	1,0332×10 ⁻³	1	760	14,695
1 Torr	133,322	1,3332	13,595×10 ⁻³	13,158×10 ⁻³	1 Torr ≈ 1 mmHg	19,337×10 ⁻³
1 lbf/in ² (psig)	6.894,572	68,948×10 ⁻³	70,307×10 ⁻³	68,046×10 ⁻³	51,715	≡ 1 lbf/in ²

BẢNG QUY ĐỔI NHIỆT TRỊ CỦA CÁC LOẠI NHIÊN LIỆU

Nhiên liệu	Đơn vị	KCal	BTU	mmBTU	KW/h	Ghi chú:
LPG	Kg	11,823	46,917	0,046917	11,724	1. BTU (British Therm Unit): Đơn vị nhiệt trị của Anh quốc 2. Sm ³ (Standard cubic metre): 1 m ³ CNG tại điều kiện tiêu chuẩn (nhiệt độ 15oC, áp suất 1 at) 3. 1mmBTU: Một triệu BTU 4. 1kcal = 3.968321 BTU
DO	Kg	10,835	42,997	0,042997	13,751	
FO	Kg	9,800	38,890	0,038890	12,601	
CNG	Sm ³	10,080	40,001	0,040001	11,398	
ĐIỆN NĂNG	KW/h	0,860	3,412	0,003412	1,000	

BẢNG QUI ĐỔI GIỮA CÁC NHIÊN LIỆU

Nhiên liệu cơ sở	BVT	Nhiên liệu qui đổi		
CNG	Sm ³	LPG (kg)	DO (kg)	FO (kg)
		0,85258	0,93032	1,02857
LPG	Kg	CNG(Sm³)	DO (kg)	FO (kg)
		1,17292	1,09119	1,20643
DO	Kg	CNG(Sm³)	LPG(kg)	FO (kg)
		1,07490	0,91643	1,07490
FO	Kg	CNG(Sm³)	LPG(kg)	DO (kg)
		0,97222	0,82889	0,90448

THIẾT BỊ LPG VÀ NH3



Bồn LPG từ 3 tấn đến 50 tấn



Van cầu, van bi, van 1 chiều nổi bích



Van dừng khẩn, van đảo chiều hơi lỏng, Lọc Y



Van Y type / Lọc Y, van hòng nhập



Máy hóa hơi LPG 30-500KG/H



Bơm piston và bơm ly tâm LPG



Van giảm áp, điều áp cấp I



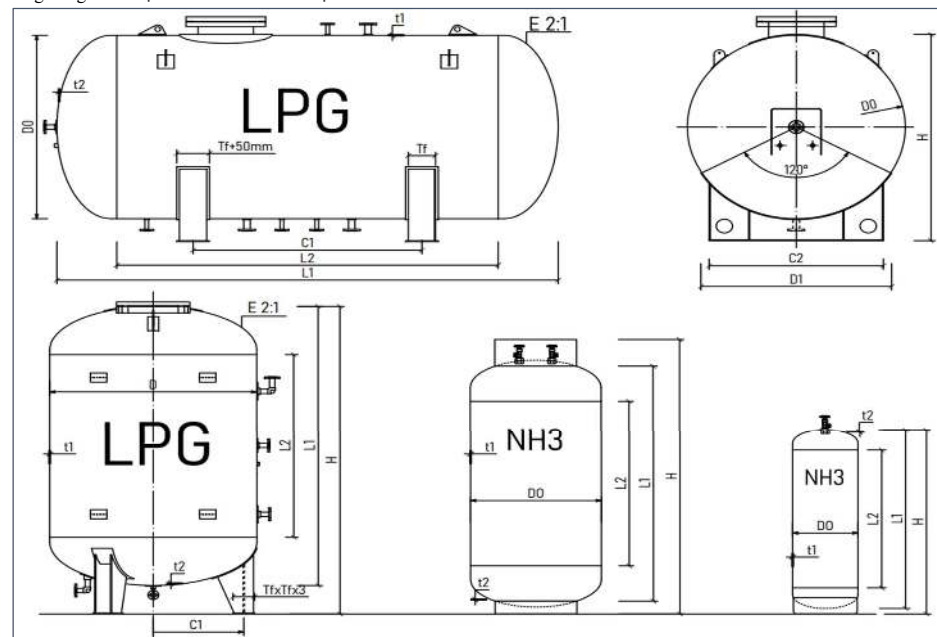
Van giảm áp, điều áp cấp II



Van an toàn bồn chứa

THÔNG TIN KỸ THUẬT CƠ BẢN BỒN LPG / NH3

Tiêu chuẩn thiết kế / chế tạo : TCVN 8366:2010 hoặc Tiêu chuẩn ASME Nồi hơi và Bình chịu áp lực, Section VIII, Division 1 hoặc 2.
Vật liệu : Q345B hoặc A516 R70
Áp suất làm việc : 18BAR . Áp suất thử bền : 27BAR
Nguồn gốc chế tạo : Việt Nam



No	Model Number	Vollume (L)	Dimentions (mm)								S (mm)		E W (KG)
			D0	L1	L2	H	D1	C1	C2	Tf	t1	t2	
1	50KG- PTG-NH3	~100	400	1.275	1.000	1.350	-	-	-	-	6	6	~72
2	100KG- PTG-NH3	~400	600	1.600	1.200	1.780	-	-	-	-	8	8	~258
3	200KG- PTG-NH3	~800	800	1.700	1.500	2.000	-	-	-	-	10	10	~445
4	1T PTG-LPG Đứng	~1.860	1.200	1.900	1.300	2.083	-	1.010	-	180	10	10	~1.000
5	3T PTG-LPG Đứng	~7.500	1.900	3.050	2.100	3.409	-	1.660	-	200	12	12	~2.400
6	5T PTG-LPG	~11.600	1.900	4.550	3.600	2.150	1.666	2.100	1.606	250	12	12	~3.400
7	10T PTG-LPG-1	~23.400	2.200	6.700	5.600	2.464	1.930	3.300	1.870	300	14	14	~6.100
8	10T PTG-LPG-2	~23.700	2.400	5.800	4.600	2.664	2.103	2.700	1.983	300	16	16	~6.700
9	15T PTG-LPG	~32.500	2.400	7.800	6.600	2.664	2.103	4.018	1.983	400	16	18	~9.000
10	20T PTG-LPG	~45.000	2.500	9.850	8.600	2.764	2.190	5.400	2.129	450	18	18	~11.400
11	25T PTG-LPG	~52.200	2.500	11.350	10.100	2.864	2.193	5.200	2.129	500	18	18	~14.200
12	30T PTG-LPG	~64.000	2.600	12.900	11.600	2.964	2.279	6.700	2.129	550	20	20	~18.200

THIẾT BỊ CHỊU LẠNH- BỒN,BÌNH, CHAI,VAN KHÍ



Bồn Oxy, Nito, Argon, CO2 lỏng, LNG v.v...



Dàn hóa hơi tự nhiên



Vô Chai khí, vô bình lỏng XL45, DPL100-500 lít



Bơm piston, bơm ly tâm



Van giảm áp chuyên dùng và giảm áp chịu lạnh



Van lỏng, van chịu chịu lạnh



Van chai khí chịu áp



Van an toàn chịu lạnh



Đồng hồ giảm áp khí chuyên dùng

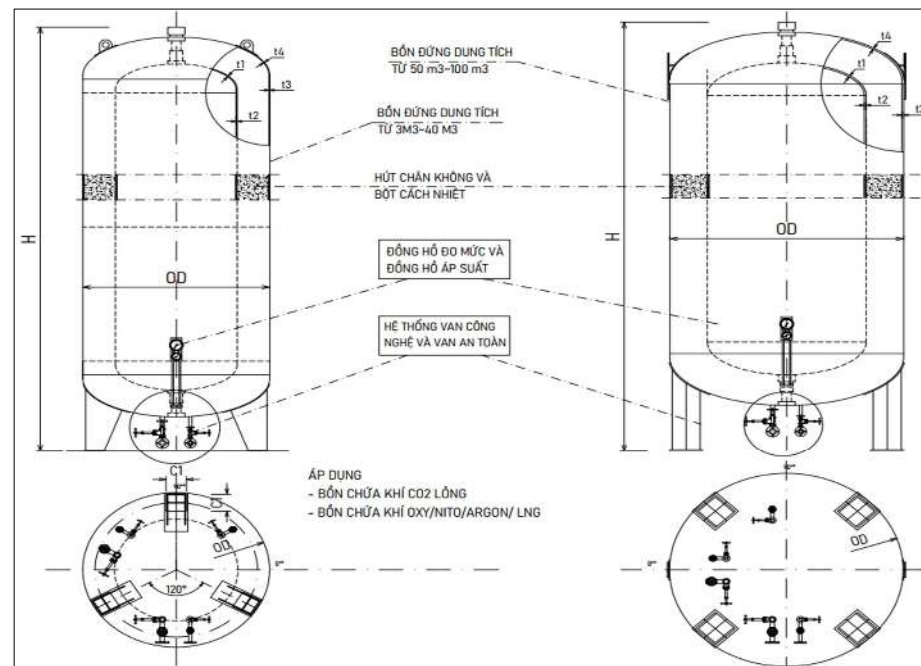


Ống dây mềm chịu áp, chịu lạnh



Pallet nhóm chai

BỒN OXY/NITO/ARGON / CO2 LỎNG



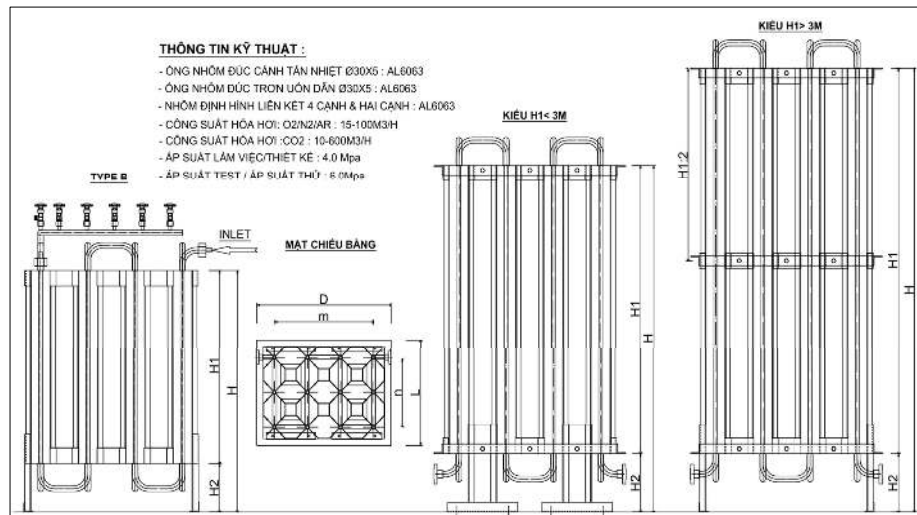
KÍCH THƯỚC BỒN CO2 LỎNG

TT	MODEL / TÊN	WP (Mpa)	Vollume (Lít)	Dimentions (mm)		C. dày vỏ (mm)				EW (kg)
				OD	H(L)	t1	t2	t3	t4	
1	Bồn CO2 lỏng 5m3 đứng	2,16	5.000	2.000	~5.236	12	12	6	8	~4.430
2	Bồn CO2 lỏng 10m3 đứng	2,16	10.000	2.100	~7.170	14	12	6	8	~6.986
3	Bồn CO2 lỏng 15m3 đứng	2,16	15.000	2.200	~9.090	14	14	6	8	~10.510
4	Bồn CO2 lỏng 20m3 đứng	2,16	20.000	2.200	~11.600	14	14	6	8	~12.380
5	Bồn CO2 lỏng 30m3 đứng	2,16	30.000	2.900	~8.875	20	18	8	8	~16.911
6	Bồn CO2 lỏng 30m3 nằm	2,16	30.000	2.900	~8.450	20	18	8	8	~17.767
7	Bồn CO2 lỏng 50m3 đứng	2,16	50.000	3.200	~11.300	22	20	8	10	~25.800
8	Bồn CO2 lỏng 50m3 nằm	2,16	50.000	3.200	10.510	22	20	8	10	~25.843

KÍCH THƯỚC BỒN LOX, LN2, LAR, LNG

TT	MODEL / TÊN	WP (Mpa)	Vollume (Lít)	Dimentions (mm)		Trọng lượng chứa khí (kg)			
				OD	H	LOX	LN2	LAR	
1	Bồn Nito lỏng 5m3 đứng	0.8/1.6/2.5	5.000	2.000	5.830	~4.849	~3.434	~5.950	
2	Bồn Nito lỏng 10m3 đứng	0.8/1.6/2.5	10.000	2.000	7.895	~9.699	~6.868	~11.900	
3	Bồn Nito lỏng 15m3 đứng	0.8/1.6/2.5	15.000	2.200	9.110	~14.548	~10.302	~17.850	
4	Bồn Nito lỏng 20m3 đứng	0.8/1.6/2.5	20.000	2.200	11.600	~19.397	~13.736	~23.800	
5	Bồn Nito lỏng 25m3 đứng	0.8/1.6/2.5	25.000	2.700	8.980	~24.246	~17.170	~29.750	
6	Bồn Nito lỏng 30m3 đứng	0.8/1.6/2.5	30.000	2.700	10.310	~29.096	~20.604	~35.700	

DÀN HÓA HƠI TỰ NHIÊN



THÔNG SỐ - KÍCH THƯỚC CƠ BẢN

TT	Model	Nm ³ /h		Số ống		Kích thước (mm)					
		LN ₂	CO ₂	n	m	H1	nxmxH1	D	L	H	H2
1	VAPO-PTG15	15	10	2	2	1.000	4.000	~427	~427	~1395	~250
2	VAPO-PTG20	20	15	2	3	1.000	6.000	~683	~427	~1395	~250
3	VAPO-PTG20TB	20	15	2	3	1.000	6.000	~683	~427	~1345	~200
4	VAPO-PTG30	30	20	2	4	1.000	8.000	~938	~427	~1395	~250
5	VAPO-PTG30TB	30	20	2	4	1.000	8.000	~938	~427	~1395	~250
6	VAPO-PTG50	50	30	3	4	1.000	12.000	~938	~683	~1395	~250
7	VAPO-PTG50TB	60	30	4	4	1.000	16.000	~938	~683	~1395	~250
8	VAPO-PTG60K1	60	40	2	4	2.000	16.000	~938	~938	~1395	~250
9	VAPO-PTG60K2	60	40	2	4	2.000	16.000	~1038	~527	~2395	~250
10	VAPO-PTG80	80	50	2	5	2.000	20.000	~1249	~527	~2395	~250
11	VAPO-PTG100	100	60	3	4	2.000	24.000	~1038	~783	~2445	~300
12	VAPO-PTG135	150	80	4	4	2.000	32.000	~1038	~1038	~2445	~300
13	VAPO-PTG150	150	100	3	4	3.000	36.000	~1038	~783	~3445	~300
14	VAPO-PTG200	200	120	4	4	3.000	48.000	~1038	~1038	~3445	~300
15	VAPO-PTG250	250	150	4	6	2.500	60.000	~1549	~1038	~2945	~300
16	VAPO-PTG300	300	180	4	6	3.000	72.000	~1549	~1038	~3445	~300
17	VAPO-PTG350	350	200	6	6	2.500	90.000	~1549	~1549	~3445	~300
18	VAPO-PTG400	400	250	4	6	4.000	96.000	~1549	~1038	~4445	~300
19	VAPO-PTG450	450	280	6	6	3.000	108.000	~1549	~1549	~3445	~300
20	VAPO-PTG500	500	300	4	6	5.000	120.000	~1549	~1038	~5445	~300
21	VAPO-PTG600	600	360	6	8	3.000	144.000	~2060	~1549	~3445	~300
22	VAPO-PTG800	800	480	6	8	4.000	192.000	~2060	~1549	~4495	~300
23	VAPO-PTG1000K1	1000	600	8	8	4.000	256.000	~2060	~2060	~4495	~300
24	VAPO-PTG1000K2	1000	600	6	8	5.000	240.000	~2060	~1549	~5495	~350

Ghi chú : Các chỉ số kích thước trên mang tính chất tương đối, kích thước chi tiết được thể hiện trên bản vẽ thực tế khi chế tạo thiết bị

PHÚ TÀI – Chuẩn từ chất lượng, đồng hành cùng sự phát triển của bạn!

VỎ BÌNH LỎNG 100L-500L KIỂU ĐỨNG DPL VÀ KIỂU NẪM DPW

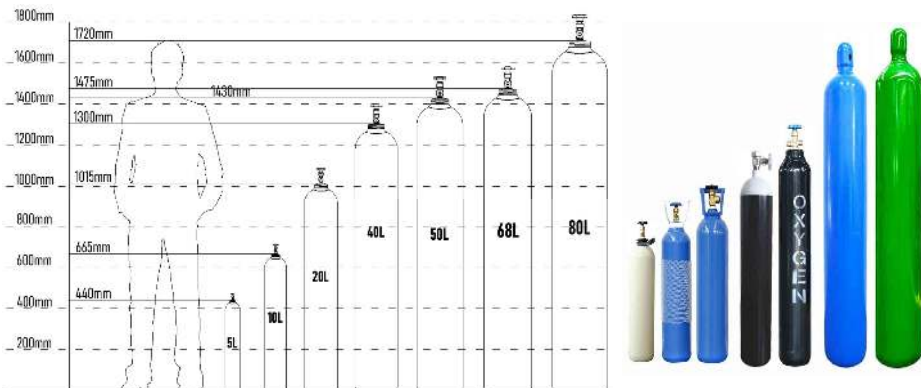


THÔNG SỐ KỸ THUẬT: (DPL175-500L)

MODEL		Kiểu đứng DPL								Kiểu nằm DPW	
		175L		195L		210L		360L	500L	410L	500L
		2.3	2.88	2.3	2.88	2.3	2.88	2.0	2.3	2.5	2.5
Thể tích thực (Lit)		175	175	195	195	210	210	360	500	410	500
Thể tích nạp cho phép (lit)		166	166	185	185	198	198	342	475	369	450
Đường kính D: (mm)		506	506	506	506	506	506	656	706	706	706
Chiều cao H or L (mm)		1506	1506	1626	1626	1721	1721	1684	1732	1562	1830
Trọng lượng rỗng (kg)		137	157	146	169	155	170	236	293	242	375
Áp suất cài đặt (Bar)		23	28.8	23	28.8	23	28.8	20	23	25	25
Áp suất mở van an toàn (Bar)		24	34.5	24	34.5	26	34.5	24	23	30	30
Đĩa xả an toàn (Bar)		36	52	36	52	36	52	36	36	47.5	45
Tỷ lệ hao hụt tự nhiên (%)		≤2.1	≤2.1	≤2.1	≤2.1	<1.9	≤2.1	≤1.9	≤1.9	≤1.7	≤1.8
Lưu lượng cấp khí sử dụng (m ³ /h)		CO ₂ : 3m ³ /h Khí khác 9,2m ³ /h								/	/
Nhiệt độ làm việc cho phép : (độ C)		-196	-196	-196	-196	-196	-196	-196	-196	-196	-196
Áp suất thử / Test pressure : (Bar)		46	57.6	46	57.6	46	57.6	40	46	50	50
Áp suất thử kín : (Bar)		23	28.8	23	28.8	23	28.8	20	23	25	25
Sức chứa lớn nhất (kg)	LO ₂	170	170	190	190	205	210	370	541	420	513
	LN ₂	120	120	134	134	144	144	260	384	298	364
	LAR	210	210	232	232	250	250	454	562	520	634
	LCO ₂	175	175	195	195	210	210	400	560	435	560
	LN ₂ O	166	166	185	185	198	198	/	/	/	450
Thể tích chứa khí tiêu chuẩn (m ³)	LNG	N/A	69	N/A	78	N/A	84	138	199	154	189
	LO ₂	120	120	134	134	144	144	260	380	295	345
	LN ₂	97	97	108	108	115	115	210	300	238	275
	LAR	117	117	131	131	140	140	250	360	283	335
	LCO ₂	89	89	99	99	106	106	190	277	215	254
	LN ₂ O	84	84	94	94	101	101	180	263	204	242
	LNG	N/A	96	N/A	109	N/A	117	200	292	227	280

PHÚ TÀI – Chuẩn từ chất lượng, đồng hành cùng sự phát triển của bạn!

VỎ CHAI KHÍ 5L-80L TIÊU CHUẨN ISO-9809 WP150 VÀ WP200



VỎ CHAI KHÍ / BÌNH KHÍ TIÊU CHUẨN ISO-9809 WP150/TP250

ISO / MODEL NUMBER	O.D (mm)	Vollume (Liter)	Working pressure (Bar)	Test pressure (Bar)	Chiều cao không van (mm)	Trọng lượng không van (kg)	Chiều dày vỏ (mm)	Vật liệu chế tạo
ISO - 108-5-15	108	5	150	250	695	7,5	3,2	37Mn
ISO - 140-5-15	140	5	150	250	440	7,7	4,1	37Mn
ISO - 140-8-15	140	8	150	250	665	11	4,1	37Mn
ISO - 159-8-15	159	8	150	250	555	11	4,7	37Mn
ISO - 140-10-15	140	10	150	250	830	13,5	4,1	37Mn
ISO - 159-10-15	159	10	150	250	665	12,7	4,7	37Mn
ISO - 159-10-15	159	15	150	250	945	17,5	4,7	37Mn
ISO - 180-20-15	180	20	150	250	1015	27,5	5,3	37Mn
ISO - 219-20-15	219	20	150	250	705	27,8	5,7	37Mn
ISO - 219-40-15	219	40	150	250	1305	48	5,7	37Mn
ISO - 232-47-15	232	47	150	250	1350	50	5,3	37Mn
ISO - 232-50-15	232	50	150	250	1430	52	5,3	37Mn
ISO - 267-68-15	267	68	150	250	1475	66	5,8	37Mn
ISO - 279-80-15	279	80	150	250	1735	91	6,2	37Mn

VỎ CHAI KHÍ / BÌNH KHÍ TIÊU CHUẨN ISO-9809 WP200/TP300

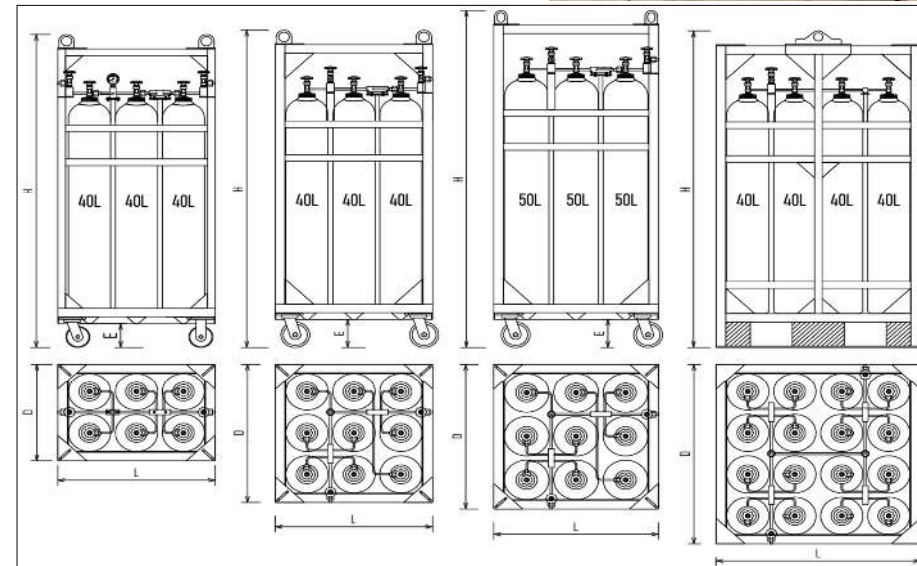
ISO / MODEL NUMBER	O.D (mm)	Vollume (Liter)	Working pressure (Bar)	Test pressure (Bar)	Chiều cao không van (mm)	Trọng lượng không van (kg)	Vật liệu chế tạo
ISO - 200-20-20	200	20	200	300	815	26	34CrMo4
ISO - 232-40-20	232	40	200	300	1156	45	34CrMo4
ISO - 232-47-20	232	47	200	300	1340	51,5	34CrMo4
ISO - 232-50-20	232	50	200	300	1420	54	34CrMo4
ISO - 267-60-20	267	60	200	300	1316	59,5	34CrMo4
ISO - 267-80-20	267	80	200	300	1710	75,5	34CrMo4

PHỤ TÀI – Chuẩn từ chất lượng, đồng hành cùng sự phát triển của bạn!

PALLET NHÓM CHAI

Xác định được lợi ích trong việc sử dụng pallet nhóm chai khí, chúng tôi cung cấp những sản phẩm được chúng tôi chế tạo và sản có với các kích thước, kích cỡ khác nhau nhằm mục đích đa dạng phương thức cung cấp đến khách hàng một cách an toàn, nhanh chóng.

- Các loại khí cơ bản áp dụng: Khí Oxy, Nito, Argon, CO2, H2, khí hỗn hợp Mix và khí công nghiệp khác.
- Đặc điểm : Pallet nhôm được tích hợp sẵn có thông qua bộ gắp ống có gắn kèm đồng hồ hiển thị áp suất, và khi sử dụng chỉ cần sử dụng trên một van tổng thể.



THÔNG SỐ KỸ THUẬT CÁC LOẠI PALLET NHÓM

MODEL	Outsite Dimentions (DxLxH)			Số lượng chai	Thể tích thực (Lít)		WP (Bar)	STP (m3)	Bánh xe
	D(mm)	L(mm)	H(mm)		C. Đơn	Tổng			
PTG-N4x40/150	553	553	1846	4	40	160	150	24	C/A
PTG-N6x40/150	573	817	1857	6	40	240	150	36	C/A
PTG-N9x40/150	817	817	1882	9	40	360	150	54	C/A
PTG-N12x40/150	817	1061	1934	12	40	480	150	72	C/A
PTG-N16x40/150	1061	1061	1878	16	40	640	150	96	N/A
PTG-N20x40/150	Thiết kế đặc biệt/ Special design			20	40	800	150	120	N/A
PTG-N4x50/150	579	579	1952	4	50	200	150	30	C/A
PTG-N6x50/150	599	856	1973	6	50	300	150	45	C/A
PTG-N9x50/150	856	856	1998	9	50	450	150	67,5	C/A
PTG-N16x50/150	Thiết kế đặc biệt/ Special design			16	50	800	150	120	N/A
PTG-N4x50/200	579	579	1952	4	50	200	200	40	C/A
PTG-N6x50/200	599	856	1973	6	50	300	200	60	C/A
PTG-N9x50/200	856	856	1998	9	50	450	200	90	C/A

Ghi chú :

- N/A : Không áp dụng.
- C/A có thể áp dụng theo các nhu cầu thực tế của khách hàng.
- Kích thước trên là kích thước thiết kế cơ sở, kích thước thực tế có thể thay đổi theo từng thiết bị (nếu có)

PHỤ TÀI – Chuẩn từ chất lượng, đồng hành cùng sự phát triển của bạn!

THIẾT BỊ KHÍ NÉN-VAN CÔNG NGHIỆP- PHỤ KIỆN HÀN CẮT



Máy nén khí trực vít và piston



Máy tăng áp khí nén 300bar



Máy sấy khí, lọc khí hấp phụ



Bình tích khí nén Lọc khí hấp



Van giảm áp, van lọc khí



Van cầu, van bi



Áp kế, nhiệt kế, cảm biến



Van điện từ, van điều khiển



Ống dây mềm gas hơi, khí nén



Rửa cắt, mỏ cắt và phụ kiện



Van điện từ, van điều khiển

PHÚ TÀI – Chuẩn từ chất lượng, đồng hành cùng sự phát triển của bạn!

ĐÁ KHÔ CO2 – HÓA CHẤT - VẬT LIỆU TÁCH KHÍ, HÚT ẨM.



Silica alumina gel



Silica alumina gel



Active Alumina



3A Molecular Sieve



4A Molecular Sieve



5A Molecular Sieve

Hạt nhôm hoạt tính, hạt silica gel

Hạt lưới sàng tách phân tử 3A, 4A, 5A



Li Molecular Sieve



CMS Molecular Sieve



IG Molecular Sieve

Hạt Li, CMS, IG



13X Molecular Sieve



13X-APG Molecular Sieve



13X-HP Molecular Sieve

Hạt 13X, 13XAPG, 13XHP ...



perlite bảo ôn dạng viên, tấm



perlite bảo ôn dạng hạt thô, hạt mịn

Perlic bảo ôn cách nhiệt



Hạt than hoạt tính



Đá khô CO2 dạng sợi



Đá khô CO2 dạng viên khối



Dung dịch NH4OH 16-25%

PHÚ TÀI – Chuẩn từ chất lượng, đồng hành cùng sự phát triển của bạn!

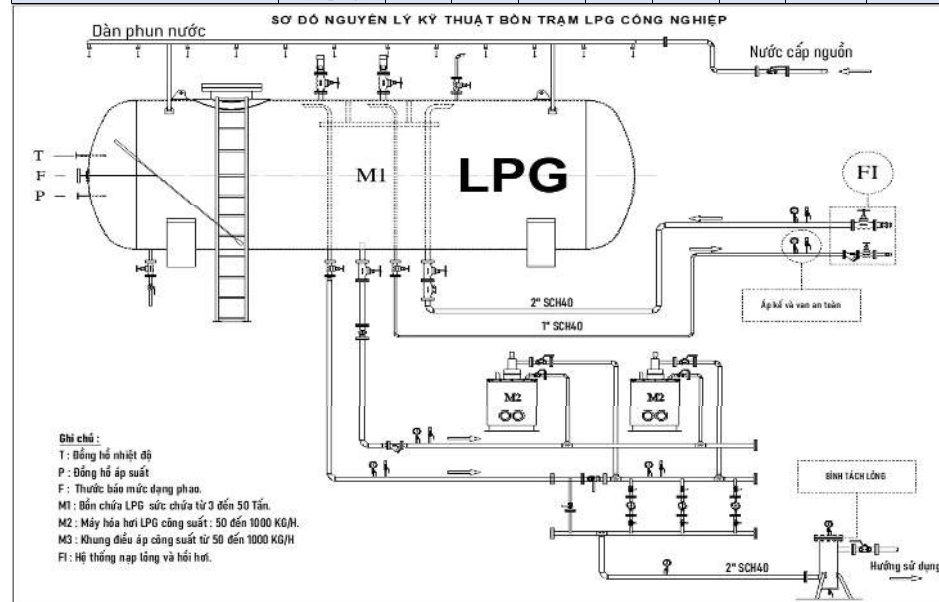
BỒN TRẠM LPG/NH3 CÔNG NGHIỆP



Bồn trạm trung tâm khí LPG công nghiệp là hệ thống cung cấp năng lượng khí đốt trong các lĩnh vực công nghiệp ngành công nghiệp như : cắt kim loại, gia công cơ khí, công nghiệp đóng tàu, công nghiệp hóa chất, điện tử, năng lượng, Lò nung, luyện thép, luyện kim, nghiền cửa khoa học và các ngành công nghiệp khác.v.v... Giúp cung cấp năng lượng ổn định, điều phối tiết kiệm hiệu quả năng lượng

Tiêu thụ công nghiệp: các nhà máy sử dụng LPG làm nhiên liệu để phục vụ sản xuất như nhà máy sản xuất gốm, sứ, thủy tinh, gạch men, chế biến thực phẩm, nông sản, thủy sản... Đây là nguồn tiêu thụ LPG quan trọng ở Việt Nam.

LỰA CHỌN SỨC CHỨA BỒN LPG	V(m3)	<1.9	<7,6	~11	~23	~32	~45	~52	~64
	Tons	<1	<3	5	10	15	20	25	30
LỰA CHỌN CÔNG SUẤT	Kg/h	50	100	150	200	300	400	500	600
Máy hóa hơi LPG	KW	8	14	21	28	42	56	70	84
LỰA CHỌN CÔNG SUẤT	Kg/h	50	100	150	200	300	400	500	600
Hệ điều áp cấp I	P2 (psig)	<45	<45	<45	<45	<45	<45	<45	<45



HỆ THỐNG BỒN TRẠM OXY/NITO/AR/LNG LỎNG

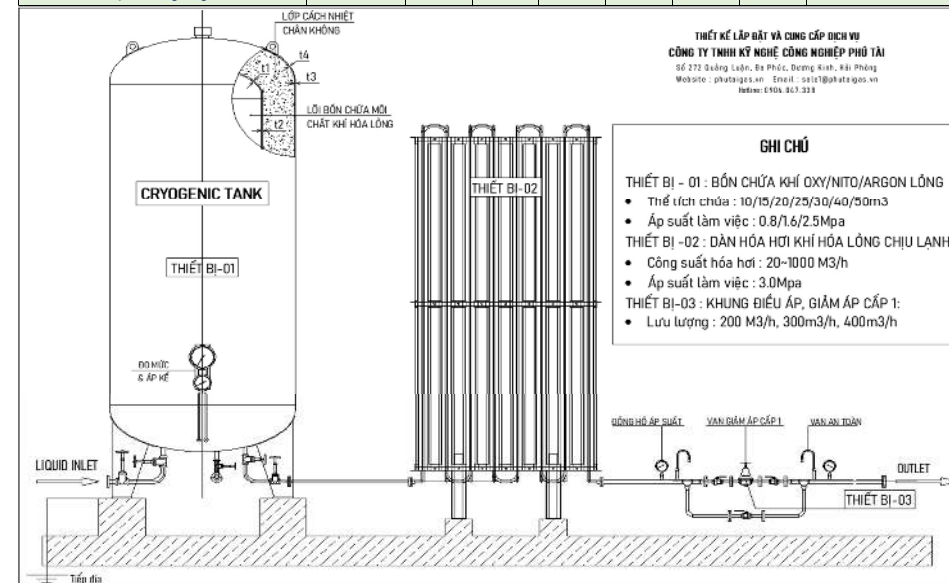


Hệ thống bồn trạm phân phối khí Oxy/Nitơ/Argon lỏng công nghiệp có khả năng phân phối lượng lớn. Hệ thống này có thể cung cấp với lưu lượng lớn khí tinh khiết chất lượng cao sau hóa hơi có thể lên đến 1500M3/h.

Bồn được chế tạo bởi các công nghệ tiên tiến hiện nay. Áp dụng chủ yếu trong các lĩnh vực công nghiệp có nhu cầu sử dụng lượng khí lớn, nhu cầu sử dụng ổn định. Với đường khí oxy lỏng y tế có thể cung cấp cho hệ thống 1500 giường bệnh cùng lúc.

Chú ý : Việc lựa chọn các thiết bị chính như thể tích bồn chứa, công suất hóa hơi và lưu lượng và áp suất sau điều áp.v... Các vấn đề này được chúng tôi lựa chọn một cách cẩn thận sao cho việc đầu tư không lãng phí hoặc khả năng cung cấp quá yếu sẽ gây thiếu hụt trong sản xuất .

LỰA CHỌN SỨC CHỨA BỒN OXY/NITO/AR/LNG	V(m3)	5	10	15	20	25	30	40	50
LỰA CHỌN CÔNG SUẤT	M3/h	50	100	150	200	300	400	500 ~ 1000	
Dàn hóa hơi									
LỰA CHỌN CÔNG SUẤT	Kg/h	50	100	150	200	300	400	500 ~ 600	
Hệ điều áp cấp I									



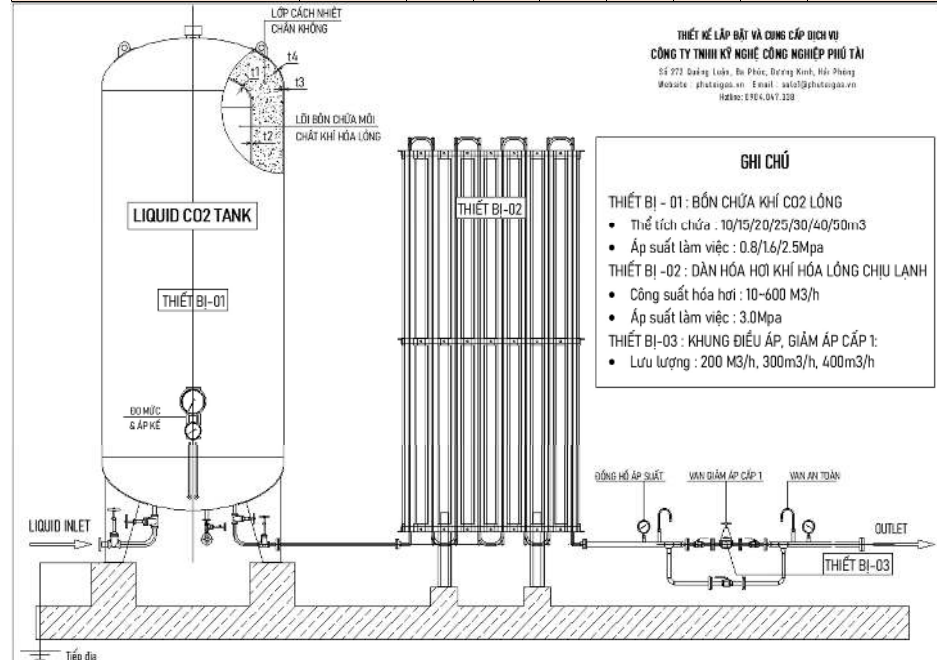
BỒN TRẠM KHÍ CO2 LỒNG



Bồn trạm phân phối khí CO2 công nghiệp, Bồn trạm chứa CO2 hóa lỏng được sử dụng trong việc lưu trữ và phân phối tại các nhà máy công nghiệp có nhu cầu sử dụng lớn. Bồn trạm được thi công và chế tạo với nhiều sự lựa chọn, sức chứa từ 5m3 đến 100 m3, lượng lưu trữ được lâu hơn, áp suất ổn định hơn, tỷ lệ hóa hơi tự nhiên thấp hơn.

Với loại áp suất thiết kế 2.16 – 2.5Mpa, được chế tạo phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế, chúng tôi luôn thiết đặt kiểm tra và giám sát chặt chẽ trong quá trình chế tạo và thử nghiệm.

LỰA CHỌN SỨC CHỨA BỒN CO2 LỒNG	V(m3)	5	10	15	20	25	30	40	50
LỰA CHỌN CÔNG SUẤT Dàn hóa hơi	M3/h	50	100	150	200	300	400	500 ~ 1000	
LỰA CHỌN CÔNG SUẤT Hệ điều áp cấp I	M3/h	50	100	150	200	300	400	500 ~ 600	



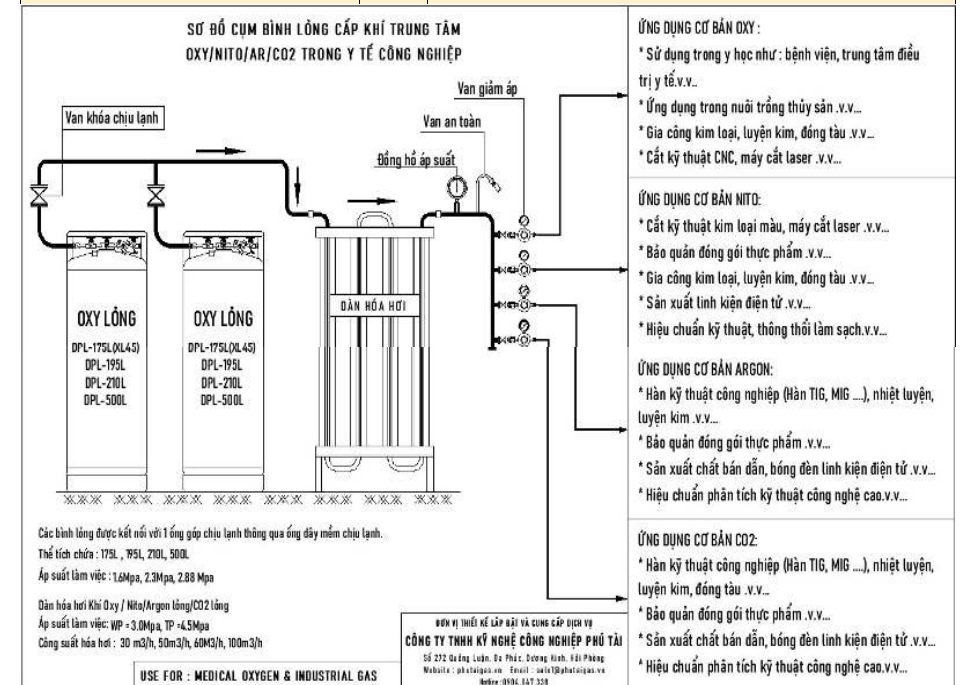
CỤM BÌNH LỒNG 175-1000 LÍT



Hệ thống cấp khí oxy trực tiếp từ các bình lỏng “Cụm cấp khí oxy lỏng từ các bình lỏng” đã mang lại hiệu quả thiết thực và rất đáng được đầu tư.

Nguyên lý hoạt động giống như hệ thống bồn trạm có sức chứa lớn, nhưng thay vì đó nó là hệ thống các bình chứa oxy lỏng dạng nhỏ như bình lỏng XL/DPL có dung tích từ 100L đến 1000L, trực tiếp được cấp qua dàn hóa hơi trao đổi nhiệt, sau đó qua hệ van điều áp khí để cung cấp đến người sử dụng. Toàn bộ hệ thống được liên hoàn, lượng khí ổn định và độ sạch cao do được lấy từ nguồn khí hóa lỏng trực tiếp.

SỨC CHỨA LỒNG :LOX/LN2/Lar/LCO2	V(LÍT)	100	175	195	210	450	500	750	1000
CÔNG SUẤT HÓA HƠI Dàn hóa hơi	M3/h	20	30	50	80	100	150	200	250
CÔNG SUẤT ĐIỀU ÁP	M3/h	50-500							



CỤM CHAI KHÍ / OXY/ NI TƠ / ARGON / CO2 VÀ PALLET NHÓM

Giới thiệu :

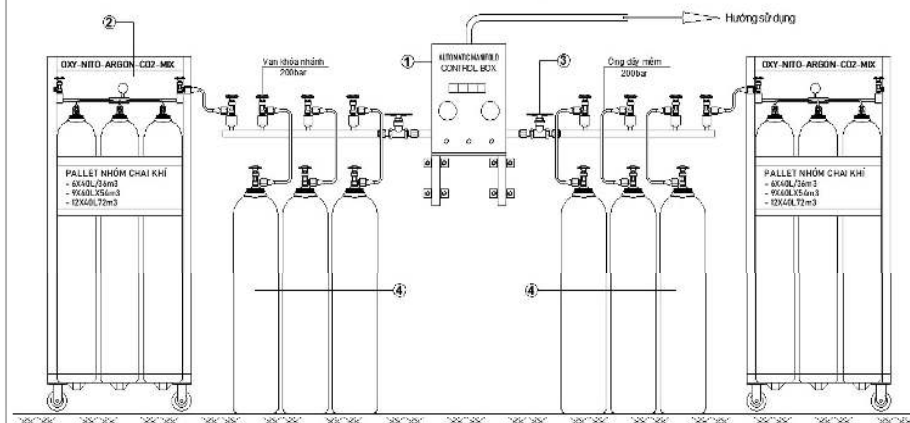
- Hệ thống này được lắp đặt, sẵn có và tập trung tại một khu vực riêng biệt trong nhà máy nhà sản xuất hoặc trong các hệ thống bệnh viện, trung tâm y tế v.v... và được kết nối chung vào một hệ thống đường ống sau đó qua hệ thống điều giảm áp áp riêng lẻ với các mục đích sử dụng khác nhau.
- Sử dụng trong công nghiệp hàn, cắt kim loại, cơ khí công nghiệp, đóng tàu, luyện khoáng sản, nuôi trồng thủy sản v.v...
- Trong Y tế : Sử dụng trong việc cấp oxy y tế, dưỡng khí y tế trong các bệnh viện.

Thông số kỹ thuật:

- Thể tích chứa khí tiêu chuẩn : 6 -> 300m³
- Áp suất max : 60~200bar
- Áp suất sau giảm áp : 0 -> 25bar (theo lựa chọn)



CỤM CẤP KHÍ TRUNG TÂM BẰNG CHAI RỜI & PALLET NHÓM KHÍ OXY - NITƠ - ARGON - CO2 - MIX



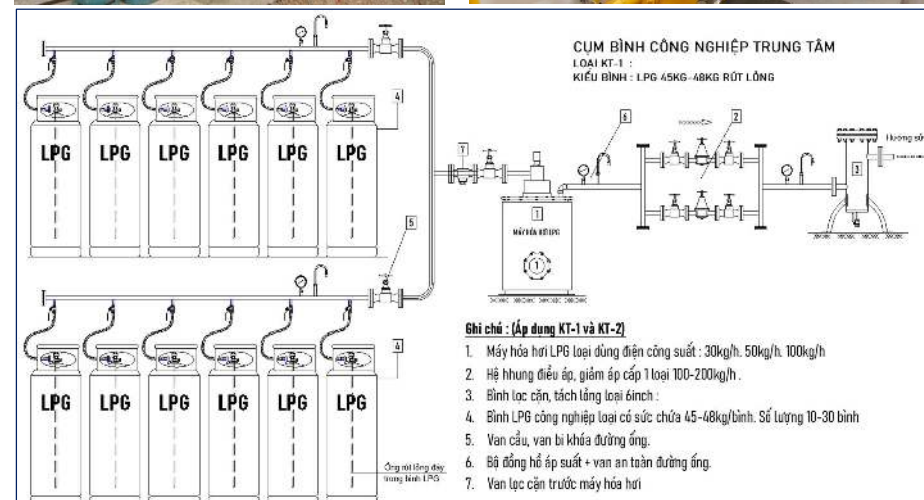
ỨNG DỤNG:

- Cum cấp khí trung tâm được sử dụng chủ yếu trong công nghiệp, Y tế, nuôi trồng thủy sản v.v.
- Khi môi chất sử dụng : Oxy công nghiệp, Oxy y tế, CO₂, Nitơ, Argon, Mix và các loại khí đặc biệt khác.
- Các chai khí có thể tích thực từ 40 đến 80L được lắp đặt rời trong luân phiên giữa hai nhánh trong cum này, và có thể tích hợp các pallet nhóm chai khí khi cần thiết theo yêu cầu, như cầu của khách hàng (nếu có).

Ghi chú :

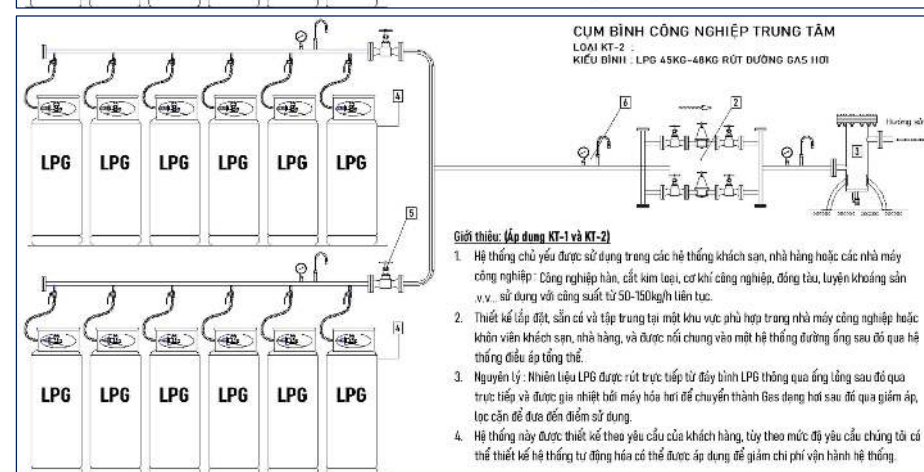
- Hộp điều khiển trung tâm - tự động / bán tự động - Được thiết kế chi tiết theo yêu cầu của khách hàng dựa trên cơ sở nhu cầu thực tế hoặc khí cụ yêu cầu của khách hàng.
- Pallet nhóm khí : Được tích hợp sẵn khi cần có thể tăng cường nếu nhu cầu của khách hàng tăng lên hoặc khi có yêu cầu của khách hàng cần phát sinh bổ sung trong quá trình sử dụng, các pallet nhóm này có các loại như : 4x40L, 8x40L, 9x40L, 12x40L v.v...
- Van chặn đầu dẫn 200bar : Van này được khóa đóng mở thường xuyên khi thay thế các chai lỏng và đầu dẫn cum cấp khí đảm bảo cum dẫn được sử dụng liên tục trong quá trình sản xuất.
- Vỏ chai và bình khí rời được lắp đặt tại chỗ, các chai khí này sau khi được sử dụng hết sẽ được thay chai mới bởi nhà cung ứng chuyên trách.

CỤM BÌNH LPG CÔNG NGHIỆP



Ghi chú : (Áp dụng KT-1 và KT-2)

- Máy hóa hơi LPG loại dùng điện công suất : 30kg/h, 50kg/h, 100kg/h
- Hệ thống điều áp, giảm áp cấp 1 loại 100-200kg/h.
- Bình lọc cặn, tách lỏng loại chính.
- Bình LPG công nghiệp loại có sức chứa 45-48kg/bình. Số lượng 10-30 bình
- Van cầu, van bi khóa đường ống.
- Bộ đồng hồ áp suất + van an toàn đường ống.
- Van lọc cặn trước máy hóa hơi



Giới thiệu : (Áp dụng KT-1 và KT-2)

- Hệ thống chủ yếu được sử dụng trong các hệ thống khách sạn, nhà hàng hoặc các nhà máy công nghiệp : Công nghiệp hàn, cắt kim loại, cơ khí công nghiệp, đóng tàu, luyện khoáng sản v.v. sử dụng với công suất từ 50-150kg/h liên tục.
- Thiết kế lắp đặt, sẵn có và tập trung tại một khu vực phù hợp trong nhà máy công nghiệp hoặc kho vận khách sạn, nhà hàng, và được kết nối chung vào một hệ thống đường ống sau đó qua hệ thống điều áp tổng thể.
- Nguyên lý : Nhiên liệu LPG được rút trực tiếp từ đáy bình LPG thông qua ống lồng sau đó qua trực tiếp và được gia nhiệt bởi máy hóa hơi để chuyển thành Gas dạng hơi sau đó qua giảm áp, lọc cặn để đưa đến điểm sử dụng.
- Hệ thống này được thiết kế theo yêu cầu của khách hàng, tùy theo mức độ yêu cầu chúng tôi có thể thiết kế hệ thống tự động hóa có thể được áp dụng để giảm chi phí vận hành hệ thống.

HỆ THỐNG CẤP KHÍ NÉN TRONG CÔNG NGHIỆP



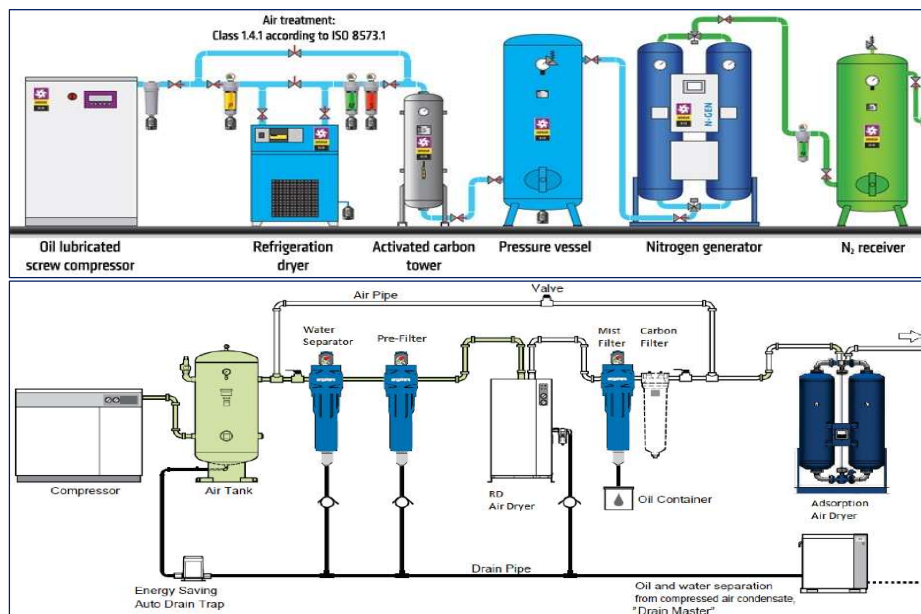
Giới thiệu :

Hệ thống khí nén gồm nhiều thiết bị nhưng quan trọng nhất là máy nén khí và bình tích áp, được sử dụng rộng rãi trong công nghiệp lắp ráp, chế biến đặc biệt ở những lĩnh vực cần đảm bảo vệ sinh, chống cháy nổ hoặc ở môi trường độc hại. Ví dụ như lĩnh vực lắp ráp điện tử, chế biến thực phẩm, các khâu phân loại, đóng gói sản phẩm thuộc dây chuyền sản xuất tự động, trong công nghiệp gia công cơ khí, trong công nghiệp khai khoáng, ...

Thông số kỹ thuật:

- * Lưu lượng khí 1-20m³/min
- * Áp suất max : 7-10bar

HỆ THỐNG KHÍ NÉN CÓ LỌC HẤP PHỤ



HỆ THỐNG KHÍ NÉN CÓ LỌC THÔ VÀ LỌC TĨNH



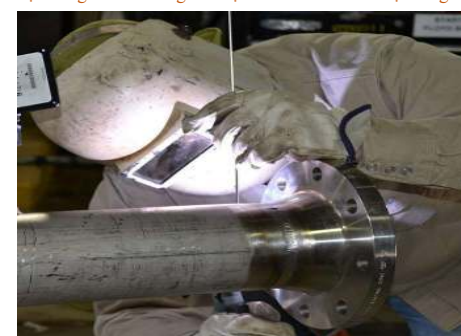
PHÚ TÀI – Chuẩn từ chất lượng, đồng hành cùng sự phát triển của bạn!

THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHIỆP: KHÍ, XĂNG DẦU, NƯỚC



Giới thiệu :

Chúng tôi sẽ đưa ra những giải pháp phù hợp cho việc thiết kế và lắp đặt các hệ thống đường ống có khối lượng lớn và phức tạp với độ chính xác cao. Trong tất cả các trường hợp, đội ngũ thiết kế của chúng tôi đều làm việc trên môi trường 3D để tránh sai sót, va chạm đường ống trong quá trình thi công. Đến với dịch vụ thi công lắp đặt hệ thống đường ống khí công nghiệp và cứu hỏa của Phutaigas. Khách hàng sẽ nhận được những tư vấn kỹ thuật của những kỹ thuật viên lành nghề thợ hàn 6G. Quá trình thi công lắp đặt đảm bảo an toàn, hệ thống được kiểm tra và test thử nhiều lần. Yếu tố an toàn của hệ thống được đảm bảo, Đảm bảo thi công nhanh chóng, không gây cản trở đến các công trình thi công song hành, Được đội ngũ kỹ thuật bản giao và hướng dẫn vận hành chi tiết của hệ thống.



PHÚ TÀI – Chuẩn từ chất lượng, đồng hành cùng sự phát triển của bạn!

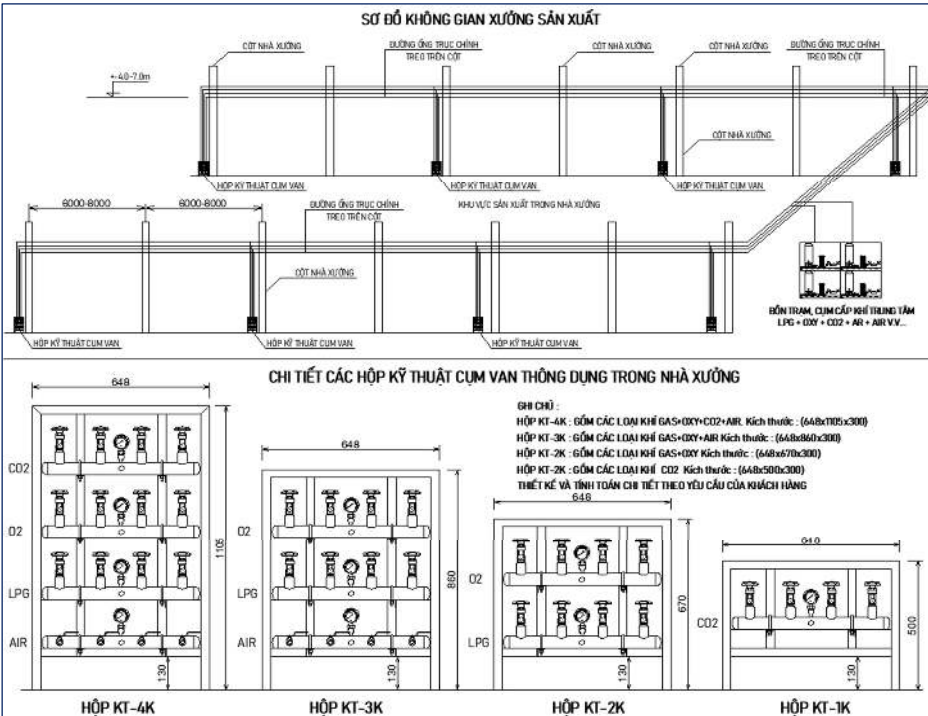
ĐƯỜNG ống KHÍ & HỘP KỸ THUẬT HỆ THỐNG PHỤ TRỢ SẢN XUẤT TRONG NHÀ XƯỞNG

Với tốc độ phát triển của ngành công nghiệp tự động hóa trong sản xuất. Hệ thống cung cấp khí và đường ống khí công nghiệp nói chung, hệ thống khí nén nói riêng được ví như “LÁ PHỔI” của nhà máy. Nó đóng vai trò rất quan trọng trong nhà máy.

Do đó việc thiết kế và thi công lắp đặt hệ thống cấp khí, đường ống dẫn khí như trên này trở nên rất quan trọng. Việc nhà máy đi vào hoạt động có ổn định không phụ thuộc rất lớn vào việc thiết kế và thi công đường ống dẫn khí.

Để đáp ứng yêu cầu đa dạng của quý khách, chúng tôi chuyên nghiệp tính toán hợp lý và thiết kế thi công lắp đặt các loại đường ống khí công nghiệp trong các nhà máy cho các khách hàng có nhu cầu thực tế.

Các tiêu chuẩn thiết kế thi công được chúng tôi áp dụng như : TCVN 7441 : 2004. QCVN 01: 2016/BCT v.v...



SỬA CHỮA BẢO DƯỠNG BỒN TRẠM KHÍ LPG/OXY/NITO/AR/LNG/CO2

Các bồn chứa chịu lạnh (Cryogenic tank) trong quá trình sử dụng nhiều năm, các hệ thống van chịu lạnh, đồng hồ thiết bị báo mức, đồng hồ áp suất, hệ thống tạo áp điều chỉnh áp và cả hệ thống cách nhiệt chân không bị hư hỏng hoặc kém khiến hệ thống làm việc kém hiệu quả. Một số hiện tượng thường xảy ra như sau:

1. Hệ thống van lỏng chịu lạnh bị kẹt, hở và rò rỉ cổ van đóng mở không kín khít.
2. Hệ thống đồng hồ báo mức, đồng hồ áp suất hiển thị không chính xác.
3. Hệ thống tạo áp, van điều áp tạo áp bị hư hỏng, bị kẹt và không cài đặt được ổn định áp suất yêu cầu.
4. Thân bồn có hiện tượng ngưng tụ lạnh do mất chân không hoặc kém chân không.



Dịch vụ :

- Bảo dưỡng sửa chữa hệ thống van, thay thế các chi tiết, các van hư hỏng.
- Kiểm tra và hiệu chuẩn : Van an toàn, đồng hồ áp suất, Đồng hồ báo mức và thay thế (nếu có)
- Kiểm tra chất lượng chân không, hút chân không và theo dõi chất lượng chân không.
- Dịch vụ thừa áp, tái kiểm định bồn chứa theo quy định hiện hành.
- Các dịch vụ khác theo yêu cầu.

SỬA CHỮA BẢO DƯỠNG BÌNH CHỊU LẠNH : XL45/55 DPL50-500L/DPL1000L/YDS/YDD/YDZ ...

Các bình chứa chịu lạnh (Cryogenic tank) trong quá trình sử dụng nhiều năm, di chuyển liên tục các hệ thống van chịu lạnh, đồng hồ thiết bị báo mức, đồng hồ áp suất, hệ thống tạo áp điều chỉnh áp và cả hệ thống cách nhiệt chân không bị hư hỏng hoặc kém khiến hệ thống làm việc kém hiệu quả.

DỊCH VỤ CƠ BẢN

- Bảo dưỡng sửa chữa hệ thống van, thay thế các chi tiết, các van hư hỏng.
- Kiểm tra và hiệu chuẩn : Van an toàn, đồng hồ áp suất, Đồng hồ báo mức và thay thế (nếu có)
- Kiểm tra chất lượng chân không, hút chân không và theo dõi chất lượng chân không.
- Dịch vụ thừa áp, tái kiểm định bồn chứa theo quy định hiện hành.
- Các dịch vụ khác theo yêu cầu.



SỬA CHỮA, KIỂM TRA TÁI NẠP KHÍ CHO HỆ THỐNG CỨU HỎA, CHAI CỨU HỎA.

Các hệ thống cứu hỏa sử dụng khí CO₂, khí Nito, Argon, FM200 như : IG-01, IG-55, IG-100, IG-541 v.v... có định tự động được lắp đặt tại một vị trí riêng biệt độc lập nhằm đề bảo vệ, ngăn cháy, dập cháy với các hệ thống có giá trị cao như : Kho lưu trữ tài liệu, vàng bạc đá quý, kho máy móc thiết bị, thiết bị điện tử v.v...

Do trong quá trình sử dụng với tần suất ít không thường xuyên, vì nó chỉ được sử dụng khi có sự cố cháy, hỏa hoạn nên việc kiểm tra và chạy thử sẽ không thường xuyên do đó một số vấn đề có thể xảy ra lâu ngày không sử dụng:

Giải pháp và các vấn đề cần xử lý

- Đã quá thời hạn tái kiểm định, test hệ thống và tái nạp khí.
- Các hệ thống cảm biến, các đèn cảnh báo không hoạt động.
- Hệ thống điện điều khiển điện tử bị ngắt mạch do môi trường hoặc do các sự cố khác liên quan.v.v...
- Các van chai khí, van điện từ, van điều khiển bị kẹt hoặc bị hạn vẩy rỉ v.v...
- Hệ thống ống dây mềm cao su bị lão hóa gây hở và rò rỉ.
- Rò rỉ khí hoặc các chai khí đã hết khí không đảm bảo lượng cần thiết để giải phóng khí khi xảy ra sự cố v.v...



DỊCH VỤ NẠP KHÍ CHAI CỨU HỎA

- Nạp khí CO₂ chai cứu hỏa 68L loại 45kg CO₂



- Nạp khí CO₂ MT3, MT5, MT7, MT24 v.v...



- Nạp khí chai các chai khí IG-01, IG-55, IG-100, IG-541 v.v...





PHỤ TÀI
CÔNG TY TNHH
KỸ NGHỆ CÔNG NGHIỆP
— Chuẩn khí – Vững sản xuất —



PHỤ TÀI
CÔNG TY TNHH
KỸ NGHỆ CÔNG NGHIỆP
— Chuẩn khí – Vững sản xuất —



PHỤ TÀI
CÔNG TY TNHH
KỸ NGHỆ CÔNG NGHIỆP
— Chuẩn khí – Vững sản xuất —



PHỤ TÀI
CÔNG TY TNHH
KỸ NGHỆ CÔNG NGHIỆP
— Chuẩn khí – Vững sản xuất —



PHỤ TÀI
CÔNG TY TNHH
KỸ NGHỆ CÔNG NGHIỆP
— Chuẩn khí – Vững sản xuất —



PHỤ TÀI
CÔNG TY TNHH
KỸ NGHỆ CÔNG NGHIỆP
— Chuẩn khí – Vững sản xuất —



PHỤ TÀI
CÔNG TY TNHH
KỸ NGHỆ CÔNG NGHIỆP
— Chuẩn khí – Vững sản xuất —



PHỤ TÀI
CÔNG TY TNHH
KỸ NGHỆ CÔNG NGHIỆP
— Chuẩn khí – Vững sản xuất —



CHẤT LƯỢNG CHUẨN XÁC
Cam kết chất lượng cao nhất



CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI
Ứng dụng công nghệ vào sản xuất



UY TÍN BỀN VỮNG
Đồng hành cùng sự phát triển



AN TOÀN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Sản xuất an toàn, phát triển bền vững

PHỤ TÀI – Chuẩn từ chất lượng, đồng hành cùng sự phát triển của bạn!

CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ CÔNG NGHIỆP PHỤ TÀI

Chuẩn khí – Vững sản xuất

HỒ SƠ NĂNG LỰC - COMPANY PROFILE

Địa chỉ: Số 272 Khu Quảng Luận, Phường Hưng Đạo, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Office : +84 0225 3580 358 Hotline : whatsapp/zalo/wechat : +84 904 047 338

Mã số thuế: 0201205945

Website: phutaigas.vn | phutaigaz.vn

Email: phutaivngas@gmail.com



Phutaigas.vn



whatsapp



Zalo



wechat